



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199
Email: thitruong@quatest1.com.vn

HỒ SƠ NĂNG LỰC KHẢ I ĐO LƯỜNG

Hà Nội, tháng 05/2024

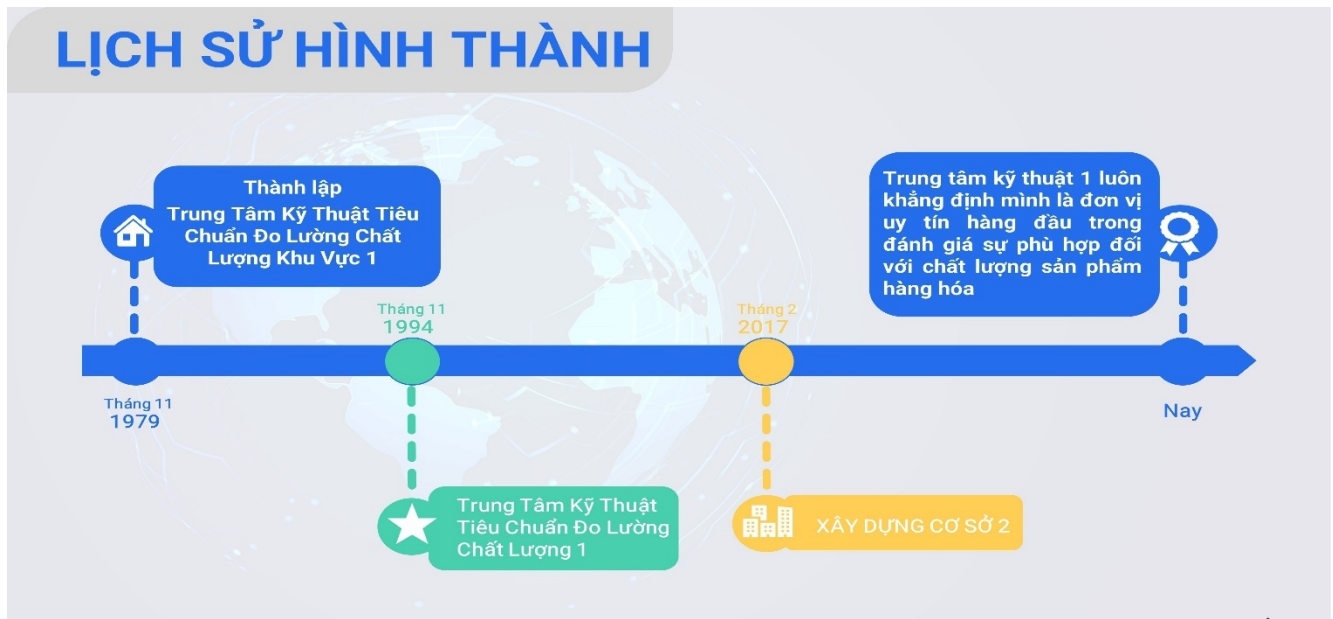
DANH MỤC HỒ SƠ

- ❖ Thông tin chung về Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- ❖ Lịch sử hình thành và phát triển
- ❖ Chức năng nhiệm vụ
- ❖ Sơ đồ tổ chức
- ❖ Ban Lãnh đạo
- ❖ Chính sách chất lượng/ cam kết cộng đồng
- ❖ Tài liệu pháp lý (tư cách pháp nhân)
- ❖ Danh mục thiết bị chính
- ❖ Danh sách nhân sự
- ❖ Quyết định các bộ ngành
- ❖ Chứng chỉ công nhận

GIỚI THIỆU TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

TÊN TRUNG TÂM	TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
TÊN TIẾNG ANH	QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
TÊN VIẾT TẮT	QUATEST1
Thông tin trụ sở chính	Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0243.836.0289 Fax: 0243.836.1199 Email: thitruong@quatest1.com.vn Website: www.quatest1.com.vn
Đăng ký kinh doanh	Số 0100111602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp Đăng ký lần đầu ngày: 10/04/2008 Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày: 05/11/2018
Mã số thuế	0100111602
Thông tin cơ sở 2	Địa chỉ: Lô 2-3-6a KCN Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0243.219.1002

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

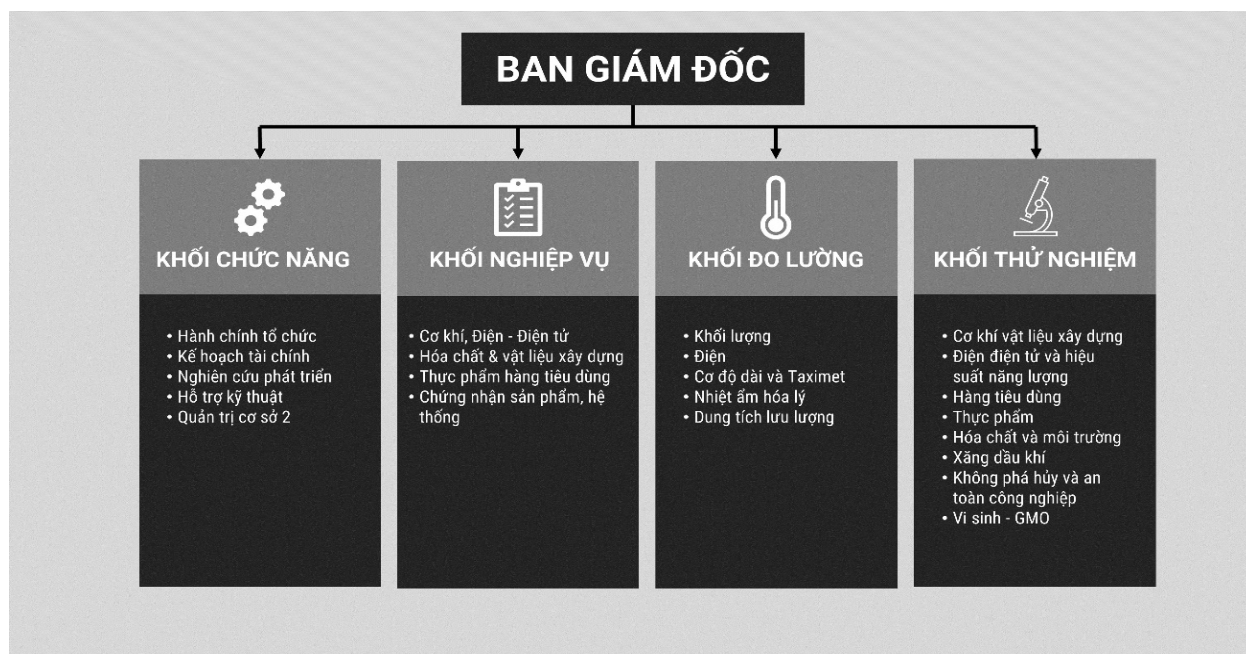


CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

- Thử nghiệm không phá hủy - NDT, kiểm định an toàn cho các thiết bị, hệ thống có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu phương tiện đo, hiệu chuẩn chuẩn đo lường, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo, theo quy định của pháp luật.
- Thử nghiệm đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.
- Kiểm tra, giám định chất lượng sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ.
- Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ.
- Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

Thông tin về Sơ đồ tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật 1 ban hành kèm theo Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 do Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp, được trình bày ở sơ đồ dưới đây:



BAN LÃNH ĐẠO

Ban Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 gồm 03 người:

Giám đốc – Ông Kim Đức Thụ

Email: kimducthu@quatest1.com.vn

Phó Giám đốc Phụ trách Khối Thử nghiệm – Ông Nguyễn Ngọc Châm

Email: nguyenngoccham@quatest1.com.vn

Phó Giám đốc Phụ trách Khối Nghiệp vụ - Ông Nguyễn Tuấn Hải

Email: nguyentuanhai@quatest1.com.vn

CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG/ CAM KẾT CỘNG ĐỒNG

Hệ thống quản lý chất lượng của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 luôn được cải tiến và duy trì công nhận đối với từng hoạt động cụ thể như sau:

- Hoạt động giám định được công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17020:2012- Chuẩn mực chung cho các hoạt động của tổ chức tiến hành giám định.
- Hoạt động thí nghiệm (thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn) được công nhận phù hợp với yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 – Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn;
- Hoạt động chứng nhận sản phẩm được công nhận phù hợp với yêu cầu của ISO/IEC 17065:2012- Yêu cầu chung đối với các tổ chức chứng nhận sản phẩm.
- Hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý được công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17021 - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý.

CAM KẾT

- Tất cả các hoạt động dịch vụ của Quatest 1 chỉ hoàn thành khi khách hàng nhận được chứng chỉ hoặc chứng nhận tương đương.
- Để nâng cao chất lượng phục vụ, thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thường xuyên tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại, coi trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên.

TÀI LIỆU PHÁP LÝ (TƯ CÁCH PHÁP NHÂN)

- Quyết định thành lập: Quyết định số 1273/QĐ-TĐC, ngày 05 tháng 11 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)
- Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy đăng ký kinh doanh mã số 0100111602 (thay đổi lần 3)
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KHCN: Số A-502
- Quyết định số 683/QĐ - TĐC, ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng 1

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15-CP ngày 02/03/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 22-CP ngày 22/05/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét đề nghị của các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) trên cơ sở các phòng Thử nghiệm, các phòng Đo lường và các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực 1. Trụ sở đặt tại thành phố Hà nội.
- Điều 2:** Trung tâm Kỹ thuật 1 là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và có con dấu để giao dịch công tác.
- Điều 3:** Trung tâm Kỹ thuật 1 có nhiệm vụ chính sau đây :
1. Tiến hành thử nghiệm, thẩm định, đánh giá, giám định chất lượng hàng hoá và đo lường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng như các yêu cầu quản lý nhà nước của các cơ quan Hải quan, Môi trường, Quản lý thị trường, Công nghệ, Tư pháp... Ngoài ra được phép khai thác năng lực đo lường, thử nghiệm để phục vụ các yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
 2. Bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường và tiến hành kiểm định chuẩn theo phân cấp của Tổng cục đối với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh...
 3. Tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN), tiêu chuẩn Quốc tế.
 4. Tổ chức công tác thông tin, đào tạo, hợp tác Quốc tế trên địa bàn theo sự phân công của Tổng cục.

5. Quản lý cán bộ, tài sản theo quy định.

Điều 4: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1 để trình Bộ ký duyệt và ban hành.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 6: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ khoa học, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Tổng cục TCĐLCL
- VP Bộ
- Vụ TCCBKH

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Dương Hùng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số: 0100111602

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 04 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 11 năm 2018

1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết tắt: QUATEST1

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.38361399

Fax: 024.38361399

Email: hanhchinh@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Chi tiết: - Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo chỉ định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; - Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận; - Hiệu chuẩn, kiểm tra và đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; - Chứng nhận sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật; - Thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vật liệu, cấu kiện, dự án và công trình theo yêu cầu của các cơ quan quản	7120

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
	lý, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân; - Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng hàng hóa, công trình phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; - Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra hàn không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn; - Kiểm tra an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn;	
2.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: - Giám định thương mại - Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, chuyển giao công nghệ và an toàn công nghiệp, tư vấn và đánh giá chất lượng công trình xây dựng theo quy định: quan trắc, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;	7490
3.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Chi tiết: Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật	3313
4.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết: Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và các phương tiện đo Tổ chức thực hiện, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ	7210
5.	Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, các hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng và các nội dung có liên quan khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép)	8532

4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp: 24.486.372.888 đồng

Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.

5. Tên cơ quan chủ quản: TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **KIM ĐỨC THỤ** Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/05/1966* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Căn cước công dân*

Số: *026066002265* Ngày cấp: *13/8/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*



TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Kim Tuyền



QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có thay đổi, bổ sung một trong các thông tin ghi trong Giấy chứng nhận.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định khi bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đăng ký lần đầu, ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417)

Đăng ký lần thứ hai, ngày 03/5/2006 (số đăng ký: A-502)

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Tên viết tắt bằng tiếng Việt:

Trung tâm Kỹ thuật 1

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Quality Assurance and Testing Center 1

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: QUATEST 1

Trụ sở chính:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Tổng số vốn đăng ký: 6.863.898.293 đồng

Quyết định thành lập số: 1373/QĐ
ngày 05 tháng 11 năm 1994

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
(nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

SỐ ĐĂNG KÝ : A - 502

Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ:

- Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Tham gia xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Thực hiện các chương trình, đề tài theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.
- Chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và phương tiện đo.
- Dịch vụ KH&CN: Đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và quá trình; Kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; Thử nghiệm chất lượng, vệ sinh, an toàn các sản phẩm, hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, công trình; Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường; Giám định sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng; Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ; Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy, kỹ năng thợ hàn; Tư vấn quản lý dự án, đầu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường; Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, cung ứng thiết bị thử nghiệm và các thiết bị kỹ thuật khác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2010

KT. BỘ TRƯỞNG
TƯ TRƯỞNG



Nguyễn Quân

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1
Số: 699 /QĐ - TĐC
C.V. Số: 699
Ngày: 04/06/19
Chuyên: B&D

/QĐ - TĐC

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1373/QĐ-TĐC ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN để b/cáo;
- Lưu VT, TCCB.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Vinh



ĐIỀU LỆ

Tổ chức và hoạt động của

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 613/QĐ-TĐC ngày 22 tháng 4 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Chương I

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (sau đây gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) có chức năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tên giao dịch quốc tế là Quality Assurance and Testing Center 1 (viết tắt là QUATEST1).

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, ngắn hạn, hàng năm của Trung tâm Kỹ thuật 1.

2. Đề xuất, tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản kỹ thuật liên quan; phối hợp thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước trong hoạt động thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực: Chứng nhận, giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình... theo yêu cầu hoặc chỉ định của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa, đánh giá



thử nghiệm thành thạo và so sánh liên phòng đối với hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn.

5. Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm,...thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp các dịch vụ:

6.1 Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, phê duyệt mẫu phương tiện đo, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo, theo quy định của pháp luật;

6.2. Thử nghiệm đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;

6.3. Giám định sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ;

6.4. Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

6.5. Đánh giá quy trình hàn, kỹ năng thợ hàn theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế

6.6. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động: Các loại máy, thiết bị, hệ thống thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; lắp đặt dây chuyền, công nghệ.

6.7. Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ. Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật;

7. Phối hợp với Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng phục vụ quản lý nhà nước theo yêu cầu của Tổng cục trưởng.

8. Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hướng dẫn thực tập sinh theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.

10. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Tổng cục và của pháp luật;

11. Quản lý công chức, viên chức, người lao động, hồ sơ, tài chính, tài sản và tài liệu của Trung tâm theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục trưởng giao.

Chương II

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 3. Lãnh đạo Trung tâm Kỹ thuật 1

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.
2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Tổng cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm và chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về toàn bộ tổ chức hoạt động của Trung tâm.
3. Các Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giúp Giám đốc phụ trách một số công việc theo phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công. Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Tổng cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.
4. Trong trường hợp Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1, chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về việc điều hành của mình, sau đó báo cáo Giám đốc.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Hành chính - Tổ chức.
2. Phòng Quản trị cơ sở Nam Thăng Long.
3. Phòng Kế hoạch - Tài chính.
4. Phòng Hỗ trợ kỹ thuật.
5. Phòng Nghiên cứu và Phát triển.
6. Phòng Nghiệp vụ Cơ khí, Điện, Điện tử (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 1).
7. Phòng Nghiệp vụ Hoá chất, Vật liệu xây dựng (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 2).
8. Phòng nghiệp vụ Thực phẩm, Hàng tiêu dùng (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 3).
9. Phòng Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (gọi tắt là phòng Chứng nhận).
10. Phòng Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 1).
11. Phòng Thử nghiệm Điện, Điện tử, Hiệu suất năng lượng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 2).
12. Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 3).
13. Phòng Thử nghiệm Thực phẩm (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 4).
14. Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hoá chất (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 5).
15. Phòng Thử nghiệm Xăng, Dầu, Khí (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 6).

16. Phòng Thử nghiệm Không phá huỷ và An toàn công nghiệp (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 7).

17. Phòng Thử nghiệm Vi sinh và GMO (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 8).

18. Phòng Đo lường Khối lượng (gọi tắt là phòng Đo lường 1).

19. Phòng Đo lường Điện (gọi tắt là phòng Đo lường 2).

20. Phòng Đo lường Cơ và Độ dài (gọi tắt là phòng Đo lường 3).

21. Phòng Đo lường Nhiệt, Âm, Hóa lý (gọi tắt là phòng Đo lường 4).

22. Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng (gọi tắt là phòng Đo lường 5).

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 được thành lập Hội đồng Khoa học để tư vấn cho Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của Trung tâm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 quy định.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Trung tâm. Việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc Trung tâm do Tổng cục Trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó các đơn vị thuộc Trung tâm theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Tổng cục và quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhân lực của Trung tâm

1. Công chức, viên chức;
2. Lao động hợp đồng.
3. Cộng tác viên.

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 làm việc theo chế độ thủ trưởng.
2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.
3. Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện chế độ làm việc, quan hệ công tác với các đơn vị thuộc Tổng cục theo quy chế làm việc của Tổng cục và các quy định khác có liên quan.
4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài Tổng cục có liên quan theo quy định trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chương III

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 7. Nguồn thu

1. Nguồn do ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của Trung tâm.
3. Nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước
4. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Các khoản chi

1. Chi hoạt động thường xuyên
2. Chi các hoạt động dịch vụ tư vấn, đào tạo và nghiên cứu theo các hợp đồng đã ký kết.
3. Chi tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm.
4. Chi thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Các khoản chi khác theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm và các quy định khác của pháp luật.

Điều 9. Chế độ quản lý tài chính, tài sản

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 được áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.
2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính, tài sản của Trung tâm; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; trích lập các quỹ và thực hiện chế độ kế toán, tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thực hiện Điều lệ này.
2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ đề nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, quyết định./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Vinh

PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG

TÊN TIẾNG VIỆT:

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG

TÊN TIẾNG ANH:

DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
MASS MEASUREMENT LABORATORY

MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- Kiểm định, hiệu chuẩn cân phân tích đến 2kg, cân kỹ thuật đến 50kg, cân đồng hồ lò xo đến 200kg, cân treo dọc thép lá đề đến 200kg, quả cân đến 5000kg.
- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm cân bàn đến 15 tấn, cân đĩa đến 60kg, cân ô tô đến 150 tấn, cân tàu hỏa tĩnh đến 150 tấn, cân tàu hỏa động đến 150 tấn, cân băng tải đến 15000 tấn/h, cân ô tô động đến 150 tấn, cân kiểm tra quá tải đến 50 tấn.
- Hướng dẫn sử dụng lắp đặt, hiệu chỉnh thử nghiệm thiết bị đo lường

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị
1	Bộ quả cân chuẩn
2	Quả cân chuẩn
3	Xích chuẩn
4	Cân so sánh

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Nguyễn Văn Tuấn	1984	0108		X	
2	Lê Anh Tuấn	1975	0106			X
3	Vũ Cảnh Vinh	1979	0109			X
4	Quách Văn Luân	1987	0110			X
5	Vũ Bùi Công	1986	0111		X	

PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN**TÊN TIẾNG VIỆT:**

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN

TÊN TIẾNG ANH:

DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
ELECTRICAL MEASUREMENT LABORATORY

MÃ SỐ: VILAS 216**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:**

- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu công tơ điện 1 pha, 3 pha kiểu cảm ứng, kiểu điện tử.
- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu máy biến dòng, biến áp đo lường đến 220 kV
- Hiệu chuẩn các điện trở chuẩn, hộp điện trở chuẩn, hộp điện trở thập phân...
- Hiệu chuẩn các loại đồng hồ đo điện: V-A-W
- Kiểm định hiệu chuẩn Megaohmmét, Teromet...
- Hiệu chuẩn các loại cầu đo điện trở...
- Hiệu chuẩn các loại máy thử cao áp
- Đào tạo Kiểm định viên đo lường điện
- Hướng dẫn sử dụng lắp đặt các thiết bị đo lường điện

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị
1	Biến áp đo lường chuẩn
2	Biến dòng đo lường chuẩn
3	Công tơ điện xoay chiều chuẩn 3 pha
4	Thiết bị kiểm định công tơ điện
5	Hộp điện trở chuẩn
6	Bộ nguồn chuẩn 3 pha
7	Thiết bị đo cao áp đến 200kV

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Lý Tiến Dũng	1973	0113			X
2	Nguyễn Xuân Việt	1981	0115			X
3	Phạm Quang Vinh	1982	0116			X
4	Đỗ Xuân Hà	1983	0117			X

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
5	Nguyễn Thị Hường	1977	0114			X
6	Hoàng Trọng Văn	1987	2702		X	

PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ VÀ ĐỘ DÀI

TÊN TIẾNG VIỆT:

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ VÀ ĐỘ DÀI

TÊN TIẾNG ANH:

DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
MECHANICAL AND LENGTH MEASUREMENT LABORATORY

MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- Kiểm định, hiệu chuẩn các loại phương tiện đo lĩnh vực Áp suất như: áp kế, chân không kế, đo chênh áp, huyết áp kế, chuyển đổi áp suất, đặt mức áp suất, van an toàn, kiểm tra rò khí, hệ thống tạo áp, thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng... Hiệu chuẩn áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự.
- Kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo lĩnh vực Lực như: máy thử độ bền kéo nén, lực kế, thiết bị đo mô men lực, độ cứng, thử độ dai va đập, các thiết bị thử nghiệm vật liệu xây dựng...
- Hiệu chuẩn các phương tiện đo độ lĩnh vực Độ dài và Góc như: thước cặp, panme, thước vạch, thước cuộn, đồng hồ so, dưỡng ren, dưỡng trụ, thiết bị đo lỗ, dưỡng chiều dày, căn mẫu, thước đo góc, thước đo nghiêng, thước đo cao, ni vô, thiết bị đo độ thẳng, độ phẳng...
- Hiệu chuẩn các máy đo tọa độ, máy thủy chuẩn, máy kinh vĩ, máy toàn đạc điện tử, máy đo khoảng cách, máy đo độ nhám bề mặt, độ bóng bề mặt, màu sắc và các thiết bị phục vụ cho ngành may mặc...
- Hiệu chuẩn đồng hồ bấm giây cơ khí, điện tử, các thiết bị đo đếm thời gian, thiết bị đo tần số, tốc độ vòng quay, tốc độ dịch chuyển, rung động...
- Hiệu chuẩn các máy siêu âm dò khuyết tật kim loại và bê tông, máy siêu âm quan trắc hố khoan, máy đo độ đen phim, gong từ, máy đo chiều dày lớp phủ, máy dò cốt thép trong bê tông, máy quang phổ phát xạ phân tích thành phần hóa học kim loại...
- Kiểm định Taximet, thử nghiệm phê duyệt mẫu Taximet và hiệu chuẩn chuẩn đo lường Taximet.
- Đào tạo kiểm định viên, hiệu chuẩn viên đo lường áp suất, lực và độ dài. Hướng dẫn sử dụng và chuyển giao công nghệ các thiết bị đo lường, thử nghiệm lĩnh vực áp suất, lực và độ dài. Thiết kế và chế tạo các hệ thống thiết bị đo lường, phần mềm đo lường điều khiển, phần mềm quản lý

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
1	Hệ thống áp kế chuẩn kiểu Piston	21	Máy phát tần số
2	Hệ thống áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	22	Máy đếm tần số
3	Bộ thiết bị hiệu chuẩn khí áp kế	23	Máy đếm xung
4	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo chênh áp, rò khí.	24	Máy đo rung
5	Bộ thiết bị chuyển đổi áp suất	25	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo rung động

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
6	Bộ thiết bị cảm biến áp suất	26	Thiết bị cảm biến quang đo xung PRF
7	Thiết bị kiểm định huyết áp kế điện tử, huyết áp kế lò xo và thủy ngân	27	Thiết bị đo công suất laser
8	Thiết bị hiệu chuẩn quá trình	28	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo tốc độ vòng quay
9	Bộ các lực kế chuẩn chỉ thị số	29	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo chiều dài tiếp xúc lăn
10	Bộ thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo lực	30	Máy thu thời gian GPS
11	Hệ thống thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ và chuẩn mô men lực	31	Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ thời gian
12	Hệ thống đo độ dài và góc sử dụng giao thoa kế laser	32	Thiết bị đo khoảng cách thời gian
13	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn thước vạch, thước cuộn	33	Thiết bị hiệu chuẩn chuẩn kiểm định Taximet
14	Hệ thống kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị trắc địa	34	Bộ chuẩn độ tròn, độ trụ
15	Máy toàn đạc điện tử	35	Bộ chuẩn độ nhám bề mặt
16	Máy đo độ dài vạn năng	36	Bộ chuẩn độ cứng thép, nhôm, cao su
17	Thiết bị hiệu chuẩn căn mẫu	37	Bộ chuẩn chiều dày, lớp phủ
18	Các bộ căn mẫu song phẳng, căn mẫu góc	38	Bộ chuẩn độ bóng, màu sắc
19	Kính hiển vi đo lường	39	Bộ chuẩn thành phần vật liệu kim loại
20	Thiết bị chuẩn độ vuông góc và độ thẳng	40	Bộ chuẩn dùng để hiệu chuẩn thiết bị thử nghiệm không phá hủy (NDT)

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Đinh Thế Thìn	1976	0118			X
2	Lương Văn Hưng	1982	0119		X	
3	Nguyễn Văn Võ	1987	0120		X	
4	Lê Văn Luận	1968	0121			X
5	Nguyễn Đức Quang	1984	0122			X
6	Trần Thị Hồng Thúy	1970	0123			X
7	Phạm Hoài Nam	1982	3309	X		
8	Đồng Văn Mạc	1973	3774			X

PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ẨM, HÓA, LÝ

TÊN TIẾNG VIỆT:

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ẨM, HÓA, LÝ

TÊN TIẾNG ANH:

DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
DEPARTMENT TEMPERATURE, HUMIDITY, PHYSICOCHEMICAL METROLOGY
MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- **Kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm các phương tiện đo/ chuẩn đo lường thuộc đại lượng nhiệt độ, độ ẩm, nhiệt lượng:**
 - + Nhiệt kế y học thủy ngân có cơ cấu cực đại, nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại;
 - + Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng, nhiệt kế Beckmann;
 - + Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự, nhiệt kế đo nhiệt độ bề mặt, thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự, , nhiệt kế bức xạ công nghiệp (súng bắn nhiệt), nhiệt ẩm kế, ẩm kế;
 - + Hiệu chuẩn bộ chuyển đổi đo nhiệt độ, nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp, cặp nhiệt điện công nghiệp, lò hiệu chuẩn nhiệt độ kiểu khô;
 - + Nguồn vật đen chuẩn;
 - + Phương tiện đo nhiệt lượng (bom nhiệt lượng);
 - + Hiệu chuẩn, đánh giá phân bố nhiệt của tủ nhiệt (Tủ ẩm, tủ sấy, tủ lạnh, tủ ủ BOD,...), lò nung, bể điều nhiệt chất lỏng, nồi hấp tiệt trùng, máy PCR, lò phá mẫu COD, bếp phá mẫu cho bộ cất đạm,...
- **Kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm các phương tiện đo hóa lý:**
 - + Phương tiện đo các chỉ tiêu của nước, nước thải: pH, thế oxy hóa khử (ORP), độ dẫn điện, điện trở suất, tổng chất rắn hòa tan (TDS), hàm lượng oxy hòa tan (DO), độ màu, hàm lượng iôn (Chlorine, NO_3^- , NH_4^+ , Na^+ , Cu^{2+} ,...), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy hóa học (COD), tổng lượng cacbon hữu cơ (TOC),...
 - + Phương tiện đo hàm lượng các khí trong không khí, khí thải: CO_x , SO_2 , NO_x , O_2 , CH_4 , LEL, H_2S ,...
 - + Phương tiện đo hàm lượng chất tan (ethanol, glycerol, đường, muối,...), tỷ trọng, khối lượng riêng, độ nhớt của dung dịch, hóa chất: Tỷ trọng kế, tỷ trọng kế chuẩn, máy đo khối lượng riêng, nhớt kế mao quản thủy tinh, cốc đo độ nhớt, máy đo độ nhớt động lực, khúc xạ kế, phân cực kế,...
 - + Phương tiện đo độ ẩm của vật liệu, sản phẩm: Hạt nông sản (thóc, gạo, ngô, cà phê, đỗ tương,...); vật liệu rắn, nguyên liệu (bột, bánh kẹo, gỗ, giấy,...);
 - + Phương tiện đo các thành phần trong vật liệu, sản phẩm: Lưu huỳnh, cacbon,...
 - + Phương tiện đo độ ồn;

- + Máy quang phổ tử ngoại - khả kiến, máy đọc elisa, máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy sắc ký khí, máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, máy quang phổ phát xạ nguyên tử.
- **Đào tạo kiểm định viên, hiệu chuẩn viên; tư vấn, hướng dẫn lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn và hiệu chỉnh phương tiện đo.**
 - + Đào tạo kiểm định viên theo qui định hiện hành và qui trình kiểm định hiện hành;
 - + Đào tạo xây dựng qui trình hiệu chuẩn nội bộ phù hợp với hệ thống chuẩn hiện có;
 - + Đào tạo kỹ năng hiệu chuẩn các loại phương tiện đo thuộc đại lượng nhiệt độ, độ ẩm và hóa lý;
 - + Tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng áp dụng cho lĩnh vực đo lường - hiệu chuẩn;
 - + Tư vấn xây dựng Phòng thí nghiệm trong lĩnh vực Đo lường - Hiệu chuẩn.

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
1	Đầu đo điện trở chuẩn SPRT	18	Bể điều nhiệt
2	Đầu đo cặp nhiệt điện chuẩn type S	19	Phương tiện đo tỷ trọng chuẩn
3	Bể điều nhiệt dải thấp tới -40 °C	20	Bộ tỷ trọng kế chuẩn
4	Bể điều nhiệt dải thấp tới -80 °C	21	Tủ sấy
5	Lò hiệu chuẩn nhiệt độ (-45 ~ 140) °C	22	Cân phân tích
6	Lò hiệu chuẩn nhiệt độ (50 ~ 700) °C	23	Đồng hồ bấm giây
7	Lò hiệu chuẩn nhiệt độ (150 ~ 1 200) °C	24	Bộ kính lọc chuẩn bước sóng
8	Bộ chỉ thị nhiệt độ chuẩn	25	Bộ kính lọc chuẩn độ hấp thụ
9	Bộ chỉ thị nhiệt độ đa kênh chuẩn	26	Bộ kính lọc chuẩn Elisa
10	Bộ quét dữ liệu 30 kênh chuẩn	27	Buret
11	Nhiệt kế 02 kênh chuẩn	28	Micropipet 0,1 mL
12	Bộ phát tín hiệu mô phỏng	29	Micropipet 1 mL
13	Bộ ghi dữ liệu nhiệt độ không dây	30	Micropipet 5 mL
14	Nguồn vật đen chuẩn (-20 ~ 150) °C	31	Bình định mức
15	Nguồn vật đen chuẩn (150 ~ 1 100) °C	32	Bộ điều chỉnh lưu lượng khí
16	Nguồn chuẩn nhiệt độ độ ẩm	33	Khí chuẩn
17	Nhiệt ẩm kế chuẩn	34	Các trang thiết bị, máy móc phụ trợ khác

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Tổng Văn Việt	1983	0126			X
2	Nguyễn Đức Hiền	1984	0128			X
3	Vũ Trường Tam	1985	0127			X
4	Nguyễn Mạnh Cường	1992	3775	X		

PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH VÀ LƯU LƯỢNG

TÊN TIẾNG VIỆT:

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH VÀ LƯU LƯỢNG

TÊN TIẾNG ANH:

DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
VOLUME AND FLOW LABORATORY

MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- Kiểm định dụng cụ đo dung tích thông dụng đến 200L.
- Kiểm định, hiệu chuẩn cột đo nhiên liệu xăng dầu
- Kiểm định, hiệu chuẩn bể đo có định kiểu trụ nằm ngang đến 100 m³
- Kiểm định, hiệu chuẩn bể đo có định kiểu trụ đứng trên 100 m³
- Kiểm định, Hiệu chuẩn thiết bị đo mức xăng dầu tự động lắp trên bể trụ.
- Kiểm định, Hiệu chuẩn, đo thử nghiệm đồng hồ đo nước lạnh cơ khí và đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử đến DN 400
- Hiệu chuẩn dụng cụ thí nghiệm (pipet, buret, bình định mức, cốc đo...).
- Hiệu chuẩn bình chuẩn kim loại đến 10.000 L
- Hiệu chuẩn bình chuẩn thủy tinh đến 2L
- Hiệu chuẩn đồng hồ chuẩn đo nước đến DN 300
- Thử nghiệm phê duyệt mẫu phương tiện đo Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí (đến DN 400) và Đồng hồ đo nước lạnh kiểu điện tử (đến DN 300)
- Lập bảng dung tích tàu. xà lan xăng dầu, xitec đường sắt, xitec ô tô
- Đào tạo kiểm định viên lĩnh vực dung tích, lưu lượng.
- Cung cấp, trang bị các chuẩn đo lường dung tích, lưu lượng (bình chuẩn hạng 1, 2; bản kiểm đồng hồ nước lạnh cơ khí, ca đo, bình đo, bình chuẩn kim loại ...).

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
1	Bình chuẩn kim loại (2L; 5L; 10L; 50L; 200L) CCX: 0,02	6	Thước cuộn 50 m
2	Đồng hồ chuẩn đo nước DN50 CCX	7	Thước cuộn quả dọi 30 m
3	Đồng hồ chuẩn đo nước DN100	8	Máy thiên đỉnh
4	Đồng hồ chuẩn đo nước DN200	9	Máy thủy bình tự động
5	Đồng hồ chuẩn đo nước DN250	10	Thước vạch 500 mm

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Chu Mạnh Quang	1979	129			X
2	Đặng Bá Vinh	1979	130		X	
3	Nguyễn Văn Phúc	1980	131		X	
4	Phạm Anh Đức	1985	132		X	
5	Nguyễn Việt Quang	1991	4319	X		
6	Nguyễn Văn Khoa	1999		X		
7	Đặng Viết Khánh	1994		X		

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT

ĐẾN

Số: 622

Ngày: 06/5/24

Chuyên: DL, 23, 4, 5

Số và ký hiệu HS:

Số: 1470 /TĐC-ĐL

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.38360289;

Fax: 024.38361199

Email: thitruong@quatest1.com.vn

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động:

- Tại Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Tại Khu công nghiệp Nam Thăng Long, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.32191002; Fax: 024.32191001.

- Tại hiện trường.

2. Số đăng ký: ĐK 01.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp: Lần thứ mười bảy (17) và thay thế Giấy chứng nhận số: 570/TĐC-ĐL ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng./. ✕

Nơi nhận:

- TTKT 1;
- Lưu: VT; ĐL.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG



Hà Minh Hiệp



Phụ lục

**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN,
THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA TRUNG TÂM
KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 1470 /TĐC-ĐL ngày 02 tháng 5 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
I	Phương tiện đo				
1.	Cân phân tích	đến 60 kg	1	Kiểm định Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
2.	Cân kỹ thuật	đến 120 kg	2	Kiểm định Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
3.	Cân bàn	đến 15 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
4.	Cân đĩa	đến 60 kg	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
5.	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
6.	Cân treo dọc thép lá dẻ	đến 200 kg	4	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
7.	Cân ô tô	đến 150 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
8.	Cân tàu hỏa tĩnh	đến 150 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
9.	Cân tàu hỏa động	đến 150 t	đến 0,2	Kiểm định Thử nghiệm	

✕

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
10.	Cân băng tải	đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2	Kiểm định Thử nghiệm	Điều chỉnh
11.	Cân treo móc cầu	đến 50 t	3; 4	Hiệu chuẩn	
				Kiểm định	Bổ sung
12.	Cân kiểm tra quá tải	đến 50 t	4	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
13.	Cân kiểm tra quá tải xách tay	đến 30 t	đến 0,5	Kiểm định Thử nghiệm	
14.	Quả cân	1 mg ÷ 20 kg	F ₁	Kiểm định Hiệu chuẩn	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂		
		1 mg ÷ 50 kg	M ₁		
		100 mg ÷ 5 000 kg	M ₂		
15.	Công tơ điện xoay chiều 1 pha, 3 pha kiểu cảm ứng	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,5	Kiểm định Thử nghiệm	Điều chỉnh
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
16.	Công tơ điện xoay chiều 1 pha, 3 pha kiểu điện tử	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,2 (0,2S)	Kiểm định Thử nghiệm	Điều chỉnh
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
17.	Biến dòng đo lường	I _{so cấp} : (1 ÷ 5 000) A	đến 0,1	Kiểm định Thử nghiệm	Điều chỉnh
		I _{thử cấp} : 1 A; 5 A			
		I _{so cấp} : (0,1 ÷ 5 000) A	f: 0,0051 % δ: 0,2'	Hiệu chuẩn	
		I _{thử cấp} : 1 A; 5 A			

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
18.	Biến áp đo lường	$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220\sqrt{3} \text{ kV}$	đến 0,2	Kiểm định Thử nghiệm	
		$U_{thứ\ cấp}: 120 \text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3}) \text{ kV}$	đến 0,2	Kiểm định Thử nghiệm	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}) \text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3}) \text{ kV}$	đến 0,5	Kiểm định Thử nghiệm	
		$U_{thứ\ cấp}: (100; 110) \text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220\sqrt{3} \text{ kV}$	đến 0,05	Hiệu chuẩn	
		$U_{thứ\ cấp}: (100; 110; 100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}) \text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: (6 \div 35) \text{ kV}$	f: 0,0051 % δ: 0,2'	Hiệu chuẩn	
		$U_{thứ\ cấp}: (100; 110; 100/\sqrt{3}) \text{ V}$			
19.	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^4 \div 10^{12}) \Omega$	đến 1	Kiểm định Thử nghiệm	
20.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(0,1 \div 2\,000) \Omega$	đến 0,1	Kiểm định Thử nghiệm	
21.	Vonmet cơ	DC: $(0 \div 1000) \text{ V}$	DC: 0,035 %	Hiệu chuẩn	
		AC: $(0 \div 800) \text{ V}$	AC: 0,05 %		
22.	Ampemet cơ	DC: $(0 \div 10) \text{ A}$	DC: 0,15 %	Hiệu chuẩn	
		AC: $(0 \div 100) \text{ A}$	AC: 0,05 %		
23.	Oatmet cơ	$(0 \div 20) \text{ kW}$	0,05 %	Hiệu chuẩn	
24.	Ômmet	$(0 \div 11\,111) \Omega$	0,01 %	Hiệu chuẩn	
		$(11\,111 \div 10^{12}) \Omega$	0,07 %		

✕

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
25.	Hộp điện trở dòng một chiều	$(0 \div 11\,111) \, \Omega$	0,03 %	Hiệu chuẩn	
		$(11\,111 \div 10^7) \, \Omega$	0,3 %		
		$(10^7 \div 10^8) \, \Omega$	0,03		
26.	Vonmet, Ampemet, Oatmet, varmet số	U: $(0 \div 1\,000) \, V$	VDC: 0,0036 % VAC: 0,035 %	Hiệu chuẩn	
		I: $(0 \div 1000) \, A$	ADC: 0,014 % AAC: 0,073 %		
		P: $(0 \div 36) \, kW/pha$	0,007 %		
		Q: $(0 \div 36) \, kvar/pha$	0,014 %		
27.	Áp kế lò xo	$(-1 \div 1\,000) \, bar$	đến 1 %	Kiểm định	
			đến $\pm 0,1 \, \%$	Hiệu chuẩn	
28.	Thiết bị chuyển đổi áp suất	$(-1 \div 1\,000) \, bar$	$\pm 0,04 \, \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
29.	Thiết bị đặt mức áp suất	$(-1 \div 1\,000) \, bar$	$\pm 0,04 \, \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
30.	Huyết áp kế lò xo	đến 300 mmHg	đến $\pm 3 \, mmHg^{(*)}$	Kiểm định	
31.	Huyết áp kế thủy ngân	đến 300 mmHg	đến $\pm 3 \, mmHg^{(*)}$	Kiểm định	
32.	Taximet	đo quãng đường	$\pm 2 \, \%^{(*)}$	Kiểm định	
		đo thời gian	$\pm 0,2 \, \%^{(*)}$		
		đo quãng đường	$\pm 0,2 \, \%^{(*)}$	Thử nghiệm	
		đo thời gian	$\pm 0,1 \, \%^{(*)}$		
33.	Máy thử độ bền kéo nén	đến 3 000 kN	$\pm 0,5 \, \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
34.	Thước cặp	đến 250 mm	$(5,7 + 1,2 \cdot L) \, \mu m$ [L]: m	Hiệu chuẩn	
		$(250 \div 1\,000) \, mm$	$(5,3 + 3,9 \cdot L) \, \mu m$ [L]: m		

✕

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
35.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	$(-40 \div 420) ^\circ\text{C}$	$(0,15 \div 0,3) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
		$(-40 \div 100) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,05 ^\circ\text{C}$	Kiểm định	Điều chỉnh
36.	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	$+ 0,1 ^\circ\text{C}$ $- 0,15 ^\circ\text{C}$	Kiểm định	
37.	Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại	$(25 \div 42) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,15 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Kiểm định	
38.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự	$(-40 \div 1\,200) ^\circ\text{C}$	$(0,15 \div 4) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
39.	Nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp	$(-40 \div 650) ^\circ\text{C}$	$(0,15 \div 0,45) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
40.	Tủ ẩm, tủ sấy, tủ nhiệt	$(-40 \div 450) ^\circ\text{C}$	$(1,3 \div 1,5) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
41.	Nồi hấp	$(0 \div 150) ^\circ\text{C}$	$0,5 ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
42.	Lò hiệu chuẩn nhiệt kiểu khô	$(-40 \div 1\,200) ^\circ\text{C}$	$(0,1 \div 1) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
43.	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ	$(-40 \div 1\,200) ^\circ\text{C}$	$(0,25 \div 4) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
44.	Bộ chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự	$(-200 \div 2\,000) ^\circ\text{C}$	$0,8 ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
45.	Cặp nhiệt điện công nghiệp	$(-200 \div 1\,200) ^\circ\text{C}$	$(0,2 \div 3,3) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
46.	Tủ xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	$(0 \div 50) ^\circ\text{C}$	$1,3 ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
47.	Phương tiện đo pH	$(-2 \div 16)$ pH	0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH ^(**)	Kiểm định Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
48.	Phương tiện đo độ đục của nước	$(0 \div 4\,000)$ NTU $(0 \div 1\,333)$ mgSiO ₂ /L	$\pm 5\%$ ^(*) $\pm 6\%$ ^(*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
49.	Phương tiện đo độ dẫn điện	$(0 \div 500)$ mS/cm	$\pm 0,5\%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
50.	Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan	$(0 \div 20)$ mg/L $(0 \div 90)$ mg/L	$\pm 6\%$ ^(*) $\pm 1\%$ ^(*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
51.	Máy xác định nồng độ ion	$(0 \div 999,999)$ mg/L	$\pm 1,5\%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
52.	Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí	$(-5 \div 85)$ °C $(10 \div 95)$ %RH	$\pm 0,3$ °C ^(*) ± 2 %RH ^(*)	Hiệu chuẩn	
53.	Thiết bị đo hàm lượng khí	SO ₂ : $(0 \div 0,4)$ %V CO: $(0 \div 0,4)$ %V CO ₂ : $(1,6 \div 16)$ %V NO: $(0 \div 0,01)$ %V NO ₂ : $(0 \div 0,01)$ %V H ₂ S: $(0 \div 0,02)$ %V CH ₄ : $(0,2 \div 2)$ %V	$\pm 4\%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
54.	Cồn kế thủy tinh	$(0 \div 100)$ %V	$\pm 0,1\%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
55.	Thiết bị đo nhu cầu Oxy hóa học (COD)	$(0 \div 15\,000)$ mg/L	$\pm 2\%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
56.	Thiết bị đo nồng độ muối (Tổng chất rắn hòa tan)	$(0 \div 200\,000)$ mg/L	$\pm 0,5\%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
57.	Muối kế	$(0 \div 100)$ % khối lượng	$\pm 0,5\%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
58.	Nhớt kế	(0,3 ÷ 10 000) cSt	± 0,2 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
59.	Tỷ trọng kế	(600 ÷ 2 000) kg/m ³	± 0,1 kg/m ³ ^(*)	Hiệu chuẩn	
			± 0,5 kg/m ³ ^(*)	Kiểm định	
60.	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến	bước sóng: (200 ÷ 900) nm	± 0,5 nm ^(*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: (0 ÷ 2) Abs	± 0,01 Abs ^(*)		
61.	Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	Cu: (4 ÷ 40) mg/L	± 0,1 mg/L ^(*)	Hiệu chuẩn	
		Pb: (12 ÷ 120) mg/L			
		Cd: (0,2 ÷ 2) mg/L			
		Zn: (0,3 ÷ 3) mg/L			
		Cr: (4 ÷ 40) mg/L			
		As: (0,04 ÷ 4) mg/L			
		Hg: (8 ÷ 80) mg/L			
62.	Phương tiện đo sắc ký/ sắc ký lỏng (GC, LC/MS, HPLC/MS ...)	phân tích các hợp chất hữu cơ, vô cơ	± 1 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
63.	Máy đo độ ồn	(35 ÷ 130) dB	± 0,5 dB ^(*)	Hiệu chuẩn	
64.	Phương tiện đo độ ẩm thóc, gạo, ngô và cà phê	(6 ÷ 30) %	1; 2	Kiểm định Hiệu chuẩn	
65.	Bể đóng cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5	Kiểm định Hiệu chuẩn	
66.	Bể đóng cố định kiểu trụ ngang	đến 100 m ³	0,5	Kiểm định Hiệu chuẩn	
67.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5	Kiểm định Thử nghiệm	Điều chỉnh
68.	Phương tiện đo dung tích thông dụng	đến 200 L	đến 0,5	Kiểm định	

✕

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
69.	Chum đóng	> 100 L	đến 0,5	Kiểm định	
70.	Lưu lượng kế	đến 120 L/min	đến 0,5	Thử nghiệm	
71.	Tàu và xà lan xăng dầu	> 100 m ³	đến 0,5	Kiểm định	
72.	Thiết bị đo mức tự động	đến 20 m	2,5 mm	Hiệu chuẩn	
73.	Xi téc ô tô	đến 120 m ³	0,5	Thử nghiệm	
74.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	U đến 500 V/pha	đến 0,02	Hiệu chuẩn	
		I đến 160 A/pha			
75.	Nhiệt kế bức xạ công nghiệp	(50 ÷ 1 200) °C	(1 ÷ 5) °C	Hiệu chuẩn	
76.	Xi téc đường sắt	(10 ÷ 120) m ³	0,5	Kiểm định	
77.	Cân ô tô động	đến 150 t	đến 0,2	Kiểm định Thử nghiệm	
78.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN 400 mm	Q _n đến 1 000 m ³ /h	A; B; C	Kiểm định	
		Q ₃ đến 3 000 m ³ /h	1, 2		
		Q _n đến 600 m ³ /h	A; B; C	Thử nghiệm	
		Q ₃ đến 1 600 m ³ /h	1, 2		
79.	Áp kế điện tử	(-1 ÷ 1000) bar	0,1 %	Kiểm định	
		(-1 ÷ 1 000) bar	± 0,05 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
80.	Van an toàn	đến 400 bar	± 1 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
81.	Thiết bị tạo áp	đến 1 000 bar	± 0,1 % ^(*)	Thử nghiệm	
82.	Thiết bị hút chân không	đến -1 bar	± 0,1 % ^(*)	Thử nghiệm	
83.	Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng	đến 100 mH ₂ O	± 1 % ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
84.	Thiết bị kiểm tra rò khí	đến 500 mbar	$\pm 0,1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
85.	Tuốc nơ vít mô men	đến 400 cN.m	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
86.	Cờ lê mô men	đến 2 100 N.m	$\pm 3 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
87.	Thiết bị nhân mô men	đến 4 000 N.m	$\pm 5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
88.	Thiết bị xiết mô men	đến 4 000 N.m	$\pm 5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
89.	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng tay đòn	đến 5 000 N.m	$\pm 0,5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
90.	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng đầu đo	đến 5 000 N.m	$\pm 0,2 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
91.	Cung lực	đến 50 kN	$\pm 0,5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
92.	Lực kế kiểu thị tương tự	đến 500 kN	$\pm 0,5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
93.	Lực kế kiểu hiển thị số	đến 1 000 kN	$\pm 0,5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
94.	Kích thủy lực	đến 1 000 kN	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
95.	Máy thử độ bền va đập	đến 300 J	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
96.	Búa thử va đập nhiều mức năng lượng	đến 1 J	$\pm 3 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
97.	Máy đo độ cứng Rockwell C	(20 ÷ 70) HRC	$\pm 1,5 \text{ HRC}$ (*)	Hiệu chuẩn	
98.	Máy đo độ cứng Rockwell B	đến 100 HRB	$\pm 2 \text{ HRB}$ (*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
99.	Máy đo độ cứng Vicker	đến 700 HV	$\pm 3 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
100.	Máy đo độ cứng Brinel	đến 300 HB	$\pm 2 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
101.	Máy đo độ cứng tế vi	đến 700 HVM	$\pm 5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
102.	Máy đo độ cứng cao su	(0 ÷ 100) N/cm	$\pm 1 \text{ N/cm}$ (*)	Hiệu chuẩn	
103.	Máy đo độ cứng cầm tay	đến 1 000 HLD	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
104.	Máy đo độ cứng Barcol	đến 100 BU	$\pm 1 \text{ BU}$ (*)	Hiệu chuẩn	
105.	Máy đo độ cứng Webster	đến 20 WU	$\pm 0,5 \text{ WU}$ (*)	Hiệu chuẩn	
106.	Máy đo độ cứng Brinel kiểu va đập	đến 300 HB	$\pm 5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
107.	Máy đo chiều dày lớp phủ	(0 ÷ 1 500) μm	$\pm 1 \mu\text{m}$ (*)	Hiệu chuẩn	
108.	Máy siêu âm đo chiều dày	(0 ÷ 100) mm	$\pm 0,01 \text{ mm}$ (*)	Hiệu chuẩn	
109.	Máy siêu âm dò khuyết tật kim loại	(0 ÷ 250) mm	D: $\pm 0,1 \%$ (*); A: $\pm 0,5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
110.	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật bê tông	(0,1 ÷ 2 000) μs	$\pm 0,1 \mu\text{s}$	Hiệu chuẩn	
111.	Máy siêu âm quan trắc hồ khoan	(0 ÷ 6 000) m/s	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
112.	Máy dò cốt thép trong bê tông	(0 ÷ 100) mm	$\pm 5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	

✕

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
113.	Máy đo độ đen phim	(0 ÷ 4) D	± 0,01 D ^(*)	Hiệu chuẩn	
114.	Gông từ	≥ 50 N	± 2 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
115.	Thiết bị bật nảy xác định cường độ bê tông	(20 ÷ 90) R	± 2 R ^(*)	Hiệu chuẩn	
116.	Máy quang phổ phát xạ OES	vật liệu nền: Al, Cu, Fe, Ni, Zn	RM	Hiệu chuẩn	
117.	Máy quang phổ phát xạ XRF	vật liệu nền: Fe	RM	Hiệu chuẩn	
118.	Máy kinh vĩ	(0 ÷ 360) °	± 1" ^(*)	Hiệu chuẩn	
119.	Máy toàn đạc điện tử	(0 ÷ 360) °	± 1" ^(*)	Hiệu chuẩn	
		đến 1 000 m	± (1,5 + 2·10 ⁻⁶) mm ^(*) [D]: mm		
120.	Máy ngắm dừng	đến 30 m	± 1 mm	Hiệu chuẩn	
121.	Máy đo khoảng cách laser	đến 200 m	± 1 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
122.	Máy quét laser 3D	đến 30 m	± 1 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
123.	Thước vắn đo ngoài	đến 1 500 mm	± 0,001 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
124.	Thước vắn đo trong	đến 1 500 mm	± 0,001 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
125.	Thước đo cao	đến 1 000 mm	± 0,001 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
126.	Thước đo sâu	đến 300 mm	± 0,001 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
127.	Thước vạch	(0 ÷ 1 000) mm	± 0,1 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
128.	Thước cuộn	(0 ÷ 100) m	1	Hiệu chuẩn	
129.	Đồng hồ so	(0 ÷ 100) mm	± 0,001 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
130.	Đồng hồ rà	(0 ÷ 1) mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
131.	Đồng hồ đo lỗ	đến 100 mm	± 0,001 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
132.	Đũa đo	(0,2 ÷ 25) mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
133.	Căn lá	(0,025 ÷ 1,27) mm	± 1,1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
134.	Dưỡng góc	(5 ÷ 180) °	± 2 ' ^(*)	Hiệu chuẩn	
135.	Dưỡng bán kính	(0,25 ÷ 25,4) mm	± 12 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
136.	Dưỡng trụ	đến 150 mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
137.	Dưỡng lỗ	(1 ÷ 480) mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
138.	Dưỡng ren ngoài	(3 ÷ 480) mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
139.	Ni vô	đến 300 mm	± 0,02 mm/m ^(*)	Hiệu chuẩn	
140.	Bàn máp	đến 2 000 mm	0	Hiệu chuẩn	
141.	Thiết bị đo độ dày	(0 ÷ 25,4) mm	± 0,01 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
142.	Thước đo môi hàn	(0 ÷ 20) mm	± 0,1 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(0 ÷ 90)°	± 2 ' ^(*)		
143.	Thước nhọn đo khe hở	(0,5 ÷ 15) mm	± 0,01 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
144.	Thước đo góc	(0 ÷ 360)°	± 2 ' ^(*)	Hiệu chuẩn	

2

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
145.	Thước rà phẳng	đến 2 000 mm	I	Hiệu chuẩn	
146.	Thước đo chiều dày màng sơn	đến 50 μm	$\pm 2 \mu\text{m}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
147.	Máy đo độ nhám bề mặt	$(0 \div 350) \mu\text{m}$	$\pm 0,05 \mu\text{m}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
148.	Máy đo tọa độ 3 chiều	đến 1 000 mm	$(3 + 4L) \mu\text{m}$ [L]: m	Hiệu chuẩn	
149.	Máy đo dài một tọa độ	đến 1 000 mm	$(3 + 4L) \mu\text{m}$ [L]: m	Hiệu chuẩn	
150.	Máy phóng hình đo lường	$(0 \div 300) \text{ mm}$	$U_1 = (1 + 5L) \mu\text{m}$ [L]: m và $U_2 = 0,6'$	Hiệu chuẩn	
151.	Kính hiển vi đo lường	$(0 \div 300) \text{ mm}$	$U_1 = (1 + 5L) \mu\text{m}$ [L]: m và $U_2 = 0,6'$	Hiệu chuẩn	
152.	Thiết bị đo đường kính bằng laser	đến 10 mm	$\pm 1 \mu\text{m}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
153.	Thiết bị đo tốc độ vòng quay	$(0 \div 50\,000) \text{ rpm}$	$\pm 1 \text{ rpm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
154.	Máy quay li tâm	$(0 \div 50\,000) \text{ rpm}$	$\pm 1 \text{ rpm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
155.	Thiết bị cân bằng động	$(0 \div 100) \text{ gf}$	$\pm 1 \text{ gf}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
156.	Thiết bị đo tốc độ dịch chuyển	đến 10 m/s	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
157.	Máy hiện sóng	đến 500 MHz	$\pm 0,1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
158.	Máy đo tần số	đến 500 MHz	$\pm 0,001 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
159.	Máy phát tần số	đến 500 MHz	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
160.	Máy đếm xung	đến 1 000 000 xung	± 1 xung ^(*)	Hiệu chuẩn	
161.	Máy đo biến dạng tĩnh	$(0,1 \div 20000) \mu\text{m/m}$	$\pm (0,05 \% \text{ giá trị đọc} + 3 \mu\text{m/m})^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
162.	Máy đo nghiêng	$\pm 30^\circ$	$\pm 0,05 \%$	Hiệu chuẩn	
163.	Thiết bị đo chiều dài cuộn vải	$(0 \div 10\,000) \text{ m}$	$\pm 0,01 \text{ m}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
164.	Máy dò kim	30 m/min; 0,8 mm	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
165.	Tủ soi màu vải	F, D65, TL84, UV, CWF, A	$\pm 2 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
166.	Máy thử độ bền xé	$(0 \div 2\,000) \text{ mN}$	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
167.	Máy thử độ bực	đến 100 bar	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
168.	Máy nén vòng	đến 2 kN	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
169.	Máy đo độ bóng	$(0 \div 100) \text{ GU}$	$\pm 0,1 \text{ GU}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
170.	Máy đo độ thấu khí Gurley	1,21 kPa; 300 ml	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
171.	Khuôn đúc mẫu bê tông	$(150 \times 150 \times 150) \text{ mm}$	$\pm 1 \%^{(*)}$	Thử nghiệm	
172.	Khuôn đúc mẫu xi măng	$(160 \times 40 \times 40) \text{ mm}$	$\pm 0,5 \%^{(*)}$	Thử nghiệm	
173.	Khuôn Le Chatelier	17,5 mm @ 300g	$\pm 2,5 \text{ mm}^{(*)}$	Thử nghiệm	
174.	Bàn rung tạo mẫu bê tông	$(0,3 \div 0,6) \text{ mm}; 50 \text{ Hz}$	$\pm 3 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
175.	Máy dãn tạo mẫu xi măng	đến 15 mm	$\pm 0,3 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		đến 60 s	$\pm 1 \text{ s}^{(*)}$		

§

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
176.	Máy thử mài mòn Los Angeles	D = 700 mm	$\pm 5 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		L = 500 mm	$\pm 5 \text{ mm}^{(*)}$		
		v = 31,5 rpm	$\pm 1,5 \text{ rpm}^{(*)}$		
177.	Máy trộn vữa xi măng	đến 285 rpm	$\pm 1 \text{ rpm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
178.	Sàng vật liệu	đến 45 μm	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
179.	Cân Benkelman	(0 ÷ 10) mm	$\pm 0,01 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
180.	Thiết bị xác định thời gian đông kết vữa xi măng	m = 300 g	$\pm 1 \text{ g}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		L = 50 mm	$\pm 1 \text{ mm}^{(*)}$		
		D = 10 mm	$\pm 0,05 \text{ mm}^{(*)}$		
181.	Thiết bị Casagrande	10 mm	$\pm 0,2 \text{ mm}^{(*)}$	Thử nghiệm	
182.	Thiết bị thử độ giãn dài nhựa đường	50 mm/min	$\pm 0,5 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		10 mm	$\pm 5 \mu\text{m}^{(*)}$		
183.	Thiết bị đo kim lún nhựa đường	m = 100 g	$\pm 1 \text{ g}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		L = 10 mm	$\pm 0,01 \text{ mm}^{(*)}$		
		D = 1,01 mm	$\pm 0,01 \text{ mm}^{(*)}$		
184.	Thiết bị đo độ hóa mềm nhựa đường	m = 3,5 g	$\pm 0,02 \text{ g}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		L = 20 mm	$\pm 5 \mu\text{m}^{(*)}$		
		D = 9,5 mm	$\pm 5 \mu\text{m}^{(*)}$		
185.	Thiết bị đo thời gian thử nghiệm	(0 ÷ 300) min	$\pm 0,1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	

✕

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
186.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN 400	Q ₃ đến 3 000 m ³ /h (đối với đồng hồ điện tử, siêu âm)	1; 2	Kiểm định	
		Q ₃ đến 2 000 m ³ /h (đối với các đồng hồ khác)			
	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu chỉ thị điện tử, đến DN 300	Q ₃ đến 800 m ³ /h	1;2	Thử nghiệm	Điều chỉnh
		Q _{max} đến 600 m ³ /h	A; B; C		
187.	Đồng hồ lưu lượng chất lỏng	đến 2 500 m ³ /h	đến 1	Thử nghiệm Hiệu chuẩn	
188.	Thiết bị đo mức xăng dầu tự động	đến 30 m	± 4 mm ^(*)	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
189.	Thiết bị thí nghiệm dung tích thủy tinh	đến 2 L	đến A	Hiệu chuẩn	
190.	Đồng hồ bấm giây điện tử	đến 10 h	± 1 s/24 h ^(*)	Hiệu chuẩn	
191.	Đồng hồ bấm giây cơ khí	đến 10 h	± 1 s/24 h ^(*)	Hiệu chuẩn	
192.	Căn mẫu song phẳng	(0,5 ÷ 100) mm	1	Hiệu chuẩn	
193.	Phương tiện đo nhiệt lượng	đến 12 000 I.T cal/g (hoặc 50 242 J/g)	± 0,1 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
194.	Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử	bước sóng: (190 ÷ 770) nm	± 2 nm ^(*)	Kiểm định	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
195.	Phương tiện đo hàm lượng ion trong nước	NH ₄ ⁺ : (0 ÷ 1 000) mg/L	đến 7 %	Kiểm định	
		NO ₃ ⁻ : (0 ÷ 1 000) mg/L			
		Na ⁺ : (0 ÷ 1 000) mg/L			
		K ⁺ : (0 ÷ 1 000) mg/L			
		Chlorine: (0 ÷ 100) mg/L			
196.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	(0 ÷ 100) g/L	± 5 % ^(*)	Kiểm định	Điều chỉnh
197.	Nhiệt kế Beckmann	nhiệt độ chênh lệch: (0 ÷ 6) °C	± 0,05 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		nhiệt độ thang phụ: (-20 ÷ 125) °C			
198.	Phương tiện đo nhiệt độ của nước	(0 ÷ 50) °C	± 0,1 °C ^(*)	Kiểm định	
199.	Phương tiện đo nhiệt độ của khí thải	(0 ÷ 500) °C	± 1 °C ^(*)	Kiểm định	
200.	Pipet	(0,1 ÷ 100) mL	A, As, B	Kiểm định	
201.	Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước	(0,1 ÷ 12) m/s	± 1 % ^(*)	Kiểm định	
202.	Thiết bị tạo điện áp một chiều, xoay chiều cao áp; Thiết bị đo điện áp một chiều, xoay chiều cao áp; Thiết bị thử độ bền cách điện	(0 ÷ 200) kV	đến 2	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
203.	Thiết bị đo đầu cách điện	$(0 \div 100)$ kV	đến 2	Hiệu chuẩn	
204.	Thiết bị đo dòng dò	$(0,1 \div 1\,000)$ mA	đến 0,5	Hiệu chuẩn	
205.	Thiết bị đo công suất, ampe kìm công suất, thiết bị đo góc pha, thiết bị kiểm tra thứ tự pha	điện áp xoay chiều: đến 500 V dòng điện xoay chiều: đến 6 000 A công suất (tác dụng, phản kháng, biểu kiến): đến 30 kW/pha góc pha: $(0 \div 360)^\circ$	đến $\pm 0,1\%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
206.	Nguồn điện một chiều, nguồn điện xoay chiều, thiết bị thí nghiệm rò rỉ	điện áp (tần số từ 0 Hz đến 1 kHz): đến 1 000 V nguồn phát công suất tác dụng (tần số 50 Hz): $(0 \div 50)$ kW/pha nguồn phát công suất phản kháng (tần số 50 Hz): $(0 \div 50)$ kVAr/pha dòng điện một chiều: đến 30 A dòng điện xoay chiều (tần số từ 10 Hz đến 1 kHz): đến 30 A dòng điện xoay chiều (tần số 50 kHz): $(30 \div 160)$ A góc pha: $(0 \div 360)^\circ$	đến $\pm 0,05\%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	

✕

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
207.	Ampe kìm, thiết bị đo dòng so lệch	điện áp (tần số từ 0 Hz đến 1 kHz): đến 1 000 V dòng điện một chiều: đến 500 A dòng điện xoay chiều (tần số 50 kHz): đến 6 000 A điện trở: đến 300 MW	đến $\pm 0,5 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
208.	Ôm mét (máy đo điện trở, cầu đo điện trở), hiển thị đến 5 digit	$(10^{-3} \div 10^{12}) \Omega$	đến 0,05	Hiệu chuẩn	
209.	Thiết bị tạo dòng	dòng điện xoay chiều (tần số 50 Hz): đến 6 000 A	đến $\pm 0,5 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
210.	Máy đo điện trở tiếp xúc, hiển thị đến 5 digit	$24 \mu\Omega \div 5 \Omega$	đến 0,5	Hiệu chuẩn	
211.	Cầu so	điện áp xoay chiều: (1 ÷ 600) V dòng điện xoay chiều: 1 mA ÷ 10 A góc lệch pha: (0 ÷ 200) crad sai số tương đối: (0 ÷ 20) %	$\pm (0,5 \div 3) \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
212.	Hộp phụ tải dòng, phụ tải áp	dung lượng: (0 ÷ 500) VA	đến $\pm 1 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
213.	Thiết bị đo tỷ số biến	tỷ số: 1 ÷ 15 000	đến $\pm 0,1 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
214.	Thiết bị đo hao tổn điện môi	giá trị tụ mẫu: 100 pF	đến 1	Hiệu chuẩn	
		điện áp: (0 ÷ 12) kV			
		các giá trị tang delta: (0; 0,05; 0,1; 0,5; 1; 5; 10) %			
215.	Cân so sánh	đến 50 kg	đến 1 µg(**)	Hiệu chuẩn	
216.	Lò nung	(300 ÷ 1 200) °C	(2,1 ÷ 5,7) °C(***)	Hiệu chuẩn	
217.	Bể điều nhiệt	(-80 ÷ 300) °C	(0,15 ÷ 0,75) °C(***)	Hiệu chuẩn	
218.	Phương tiện đọc Elisa	(0 ÷ 2,5) Abs hiệu chuẩn tại bước sóng: (300 ÷ 900) nm	0,0042 Abs(***)	Hiệu chuẩn	
219.	Khúc xạ kế	(0 ÷ 95) %	0,5 % tương đối(***)	Hiệu chuẩn	
220.	Phương tiện đo độ màu của nước	(0 ÷ 600) Pt-Co	1,5 % tương đối(***)	Hiệu chuẩn	
221.	Phương tiện đo hàm lượng Chlorine trong nước	(0 ÷ 100) mg/L	6 % tương đối(***)	Hiệu chuẩn	
222.	Máy thủy chuẩn	đến 100 m	± 1 mm/km(*)	Hiệu chuẩn	
223.	Máy thủy chuẩn điện tử	đến 100 m	± 1 mm/km(*)	Hiệu chuẩn	
224.	Máy thủy chuẩn laser	đến 100 m	± 1 mm/km(*)	Hiệu chuẩn	
II Chuẩn đo lường					
1.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	(-1 ÷ 1 000) bar	đến 0,05 %	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh

✍

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
2.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U: (0 ÷ 300) V/pha I: (0 ÷ 120) A/pha	đến ± 0,02 % (*)	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
3.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha và 3 pha	U: (0 ÷ 500) V/pha I: (0 ÷ 160) A/pha	đến ± 0,02 % (*)	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
4.	Biến dòng đo lường chuẩn	I _{sơ cấp} : (1 ÷ 5 000) A I _{thứ cấp} : 1 A; 5 A	± (0,05 ÷ 0,2) % (*)	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
5.	Biến áp đo lường chuẩn	U _{sơ cấp} : (6 ÷ 35) kV U _{thứ cấp} : (100/√3; 100; 110/√3; 110) V U _{sơ cấp} : (35 ÷ 110/√3) kV U _{thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V	± (0,05 ÷ 0,2) % (*)	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
6.	Hộp điện trở chuẩn	(10 ⁻³ ÷ 10 ⁷) Ω	± (0,01 ÷ 5,0) % (*)	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
7.	Quả cân chuẩn	đến 20 kg đến 20 kg đến 50 kg	F ₁ F ₂ M ₁	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
8.	Chuẩn kiểm định Taximet	quãng đường thời gian chờ	≤ 0,5 ± 0,1 % (*)	Hiệu chuẩn	
9.	Nguồn vật đen chuẩn	(35 ÷ 42) °C	≤ 0,06 °C (*)	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
10.	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	0,05; 0,1; 0,2	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
11.	Bình chuẩn thủy tinh	(0,25; 0,5; 1) L	đến A	Hiệu chuẩn	

✕

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
12.	Xích chuẩn	đến 50 kg/m	M ₂	Hiệu chuẩn	
13.	Đồng hồ bấm giây	(0 ÷ 10) h	± 1 giây/ ngày ^(*)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
14.	Đồng hồ chuẩn đo nước, DN đến 300 mm	Q _{max} đến 1 300 m ³ /h (kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		Q _{max} đến 720 m ³ /h (không phải kiểu điện từ và siêu âm)	0,2		

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

✕

(**): Giá trị độ chia.

(***): Độ không đảm bảo đo.

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

ĐẾN

Số: 632

Ngày: 07/02/24

Số: 972

/QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2024

Chuyên: DL, L3, L4, L5

Số và ký hiệu HS:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định tại quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường tương ứng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2029.

✕

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *✕*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: VT, ĐL.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 972/QĐ-TĐC ngày 02 tháng 5 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 1740706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - đa giác - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: E ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: I b) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₁ c) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
2.	Quả cân chuẩn	- Số: 2100706 - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: E ₂		
3.	Quả cân chuẩn	- Số: 2090706 - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: E ₂		
4.	Quả cân chuẩn	- Số: 2050706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: F ₁		



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
5.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 2110706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: đa giác - hình trụ - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 01 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
6.	Quả cân chuẩn	- Số: 2060706 - Năm sx: 2006 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: F ₁		
7.	Bộ quả cân	- Số: 070817077 - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: hình trụ - đa giác - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; - Cấp chính xác: F ₁		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
8.	Bộ quả cân	- Số: 11119517 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả. - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
9.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: ĐL1.W10 - Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả. - Cấp chính xác: F ₂		
10.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: ĐL1.W11 - Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: F ₂		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
11.	Quả cân chuẩn	- Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 1 500 quả - Cấp chính xác: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 15 t - Cấp chính xác: 3 b) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 c) Cân treo dọc thép lá đề: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 e) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: 3 f) Cân tàu hỏa động: - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: đến 0,2 g) Cân tàu hỏa tĩnh: - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: đến 0,2 h) Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới: - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: đến A đến 0,2 i) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
12.	Xích chuẩn	- Số: 11394161/30.79 - Hãng sx: Thermo - USA - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: con lăn - Khối lượng: 45,37 kg/1 m (chiều dài xích 4,27 m) - Cấp chính xác: M ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với cân băng tải: - Phạm vi đo: đến 1 500 t/h - Cấp chính xác: đến 0,5; 1; 2	
13.	Xích chuẩn	- Số: 11394161/30.82 - Hãng sx: Thermo - USA - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: con lăn - Khối lượng: 45,37 kg/1 m (chiều dài xích 4,27 m) - Cấp chính xác: M ₂		
14.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 2/21/0371 - Hãng sx: EPRO Gallspach GmbH - Nước sx: Áo	- Kiểu: NVRD 40 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : (6 ÷ 35) kV U _{Thứ cấp} : (100; 110; 100/√3; 110/√3) V - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến áp đo lường: - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : đến 220/√3 kV; U _{Thứ cấp} : (100; 100/√3; 110; 110/√3) V - Cấp cx: đến 0,1 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : đến 220/√3 kV; U _{Thứ cấp} : 120 V + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV; U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV; U _{Thứ cấp} : (100; 110) V + Cấp cx: đến 0,5	Bổ sung
15.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 203228 - Hãng sx: Shanghai - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SVT-35 - Phạm vi đo: + U _{Sơ cấp} : 22 kV; 35 kV U _{Thứ cấp} : (100; 110; 100/√3) V + Cấp chính xác: 0,01		
16.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 8985 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJQ-220 - Phạm vi đo: + U _{Sơ cấp} : 220/√3 kV U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V + Cấp chính xác: 0,02		
17.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 8038 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJQ-110 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : 110/√3 kV U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V - Cấp chính xác: 0,02		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
18.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 21064863 - Hãng sx: Jinglang Zhicheng Metrologic instrument Co.,Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJB-500G3 - Phạm vi đo: $U_{Sơ\ cấp}: (110/\sqrt{3}; 220/\sqrt{3}; 500/\sqrt{3})\text{ kV}$ $U_{Thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$ - Cấp chính xác: 0,05 - Phạm vi đo: $U_{Sơ\ cấp}: (110\sqrt{3}; 220/\sqrt{3}; 500/\sqrt{3})\text{ kV}$ $U_{Thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$ - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến áp đo lường: - Phạm vi đo: $U_{Sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV};$ $U_{Thứ\ cấp}: (100; 100/\sqrt{3}; 110; 110/\sqrt{3})\text{ V}$ - Cấp cx: đến 0,1 - Phạm vi đo: $U_{Sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV};$ $U_{Thứ\ cấp}: 120\text{ V}$ + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: $U_{Sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV};$ $U_{Thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$ + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: $U_{Sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV};$ $U_{Thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$ + Cấp cx: đến 0,5	
19.	Biến dòng đo lường chuẩn	- Số: 2/21/0372 - Hãng sx: EPRO Gallspach GmbH - Nước sx: Áo	- Kiểu: NCD 5000dG - Phạm vi đo: $I_{Sơ\ cấp}: (1 \div 5000)\text{ A}$ $I_{Thứ\ cấp}: (1; 5)\text{ A}$ - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến dòng đo lường: - Phạm vi đo: $I_{Sơ\ cấp}: \text{đến } 5\,000\text{ A}$ $I_{Thứ\ cấp}: (1; 5)\text{ A}$ - Cấp cx: đến 0,1	
20.	Biến dòng đo lường chuẩn	- Số: 4374 - Hãng sx: Shanghai - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HL-20S - Phạm vi đo: $(5 \div 5\,000)\text{ A} / (1; 5)\text{ A}$ - Cấp chính xác: 0,01		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
21.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn 3 pha	- Số: 53494 - Hãng sx: MTE - Nước sx: Đức	- Kiểu PRS 600.3 - Phạm vi đo: U: $3 \times (0 \div 480)$ V/pha I: $3 \times (0 \div 120)$ A/pha $\Phi: (0 \div 360)^\circ$ - Cấp chính xác: 0,02	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: U: $(0 \div 300)$ V/pha I: $(0 \div 120)$ A/pha - Cấp cx: 0,5 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện từ 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: U: đến $(0 \div 300)$ V/pha I: đến $(0 \div 120)$ A/pha - Cấp cx: 0,2 hoặc 0,2S	
22.	Thiết bị kiểm định công tơ điện	- Số: 63805.0.1.1 - Hãng sx: MTE - Nước sx: Đức	- Kiểu ZVE 3-20 cl0.05 - Phạm vi: U đến 300 V/pha; I đến 120 A - Cấp chính xác 0,05		
23.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 0141 - Nước sx: Nga	- Kiểu: P327 04.1 - Phạm vi đo: $(0,1 \div 11\,111) \Omega$ - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo điện trở tiếp đất: - Phạm vi đo: $(0,1 \div 2\,000) \Omega$ - Cấp chính xác: đến 1 % b) Phương tiện đo điện trở cách điện: - Phạm vi đo: $(10^4 \div 10^{12}) \Omega$ - Cấp chính xác: đến 1 %	
24.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 03H-0464 - Hãng sx: Cropico - Nước sx: Anh	- Kiểu: RH9A - Phạm vi đo: $1\,k\Omega \div 10 \times 10^6\,G\Omega$ - Cấp chính xác: 0,1		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
25.	Áp kế chuẩn kiểu Pít tông	- Số sx: 50848 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: Leitenberger - Nước sx: Đức	- Kiểu: CPB 5000 - Phạm vi đo ($2 \div 1000$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008$ % RD	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: ($-1 \div 1\,000$) bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: ($-1 \div 1\,000$) bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
26.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 61023980 - Năm sx: 2007 - Hãng sx: Druck - Nước sx: Anh	- Kiểu: DPI 610 HC - Phạm vi đo ($0 \div 400$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
27.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 61054571 - Năm sx: 2007 - Hãng sx: Druck - Nước sx: Anh	- Kiểu: DPI 610 PC - Phạm vi đo ($-1 \div 20$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
28.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 700180728 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK700 - Phạm vi đo ($0 \div 20$) mbar - Độ chính xác: $\pm 0,2$ % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: ($-1 \div 1\,000$) bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: ($-1 \div 1\,000$) bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
29.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 700180203 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK700 - Phạm vi đo ($0 \div 6$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
30.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 223180731 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK223 - Phạm vi đo ($-1 \div 60$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
31.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 223180745 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK223 - Phạm vi đo ($0 \div 600$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
32.	Áp kế chuẩn kiểu piston	- Số sx: 34054/45210 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: CPB 5000 - Phạm vi đo: $(-0,03 \div 1)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,008 \% RD$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	Bổ sung
33.	Áp kế chuẩn kiểu Piston	- Số sản xuất: 34054/45179 - Năm sản xuất: 2020 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPB 5000 - Phạm vi đo: $(0,03 \div 2)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,008 \% RD$		Bổ sung
34.	Áp kế chuẩn kiểu Piston	- Số sản xuất: 34054/45197 - Năm sản xuất: 2020 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPB 5000 - Phạm vi đo: $(0,2 \div 10)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,008 \% RD$		Bổ sung
35.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015AX2HI8 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: $(-1 \div 1,5)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% FS$		Bổ sung
36.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015AXA0HZ - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: $(0 \div 4)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% FS$		Bổ sung
37.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JIQP2X - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: $(0 \div 16)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% FS$		Bổ sung

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
38.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 795543 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Ametek - Nước sản xuất: Mỹ	- Model: Crystal M1 - Phạm vi đo: $(0 \div 20)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,04 \% \text{ FS}/(0 \div 4) \text{ bar} \pm 0,2 \% \text{ RD}/(4 \div 20) \text{ bar}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	Bổ sung
39.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JIRCIM - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: $(0 \div 60)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		Bổ sung
40.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JISD2N - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: $(0 \div 250)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		Bổ sung
41.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JIT7IJ - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: $(0 \div 1000)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		Bổ sung
42.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 10084619 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPC 2000 - Phạm vi đo: $(0 \div 100)$ Pa - Độ chính xác: $\pm 0,3 \% \text{ FS}$		Bổ sung
43.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 10094719 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPC 2000 - Phạm vi đo: $(0 \div 1000)$ Pa - Độ chính xác: $\pm 0,1 \% \text{ FS}$		Bổ sung

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
44.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số serial: 160926582369 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: Meokon - Nước sx: Trung Quốc	- Model: S280 - Phạm vi đo: (0 đến 25) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	Bổ sung
45.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 02212523/110 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: Testo - Nước sx: Đức	- Kiểu: Testo 526 - Phạm vi đo $(0 \div 2\,000)$ hPa - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với huyết áp kế lò xo và huyết áp kế thủy ngân: - Phạm vi đo: $(0 \div 300)$ mmHg - Sai số: ± 3 mmHg	
46.	Chuẩn kiểm định Taximet loại lưu động	- Số sx: 032-2008 - Năm sx: 2008 - Hãng sx: Quatest1 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: TC1-2001 - Phạm vi đo: Không giới hạn - Độ chính xác: $\pm 0,5$ %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số lớn nhất cho phép: + Quãng đường: ± 2 % + Thời gian chờ: $\pm 0,2$ %	
47.	Đồng hồ bấm giây	- Số sản xuất: 607Q11R - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Casio - Nước sản xuất: Nhật Bản	- Model: HS-70W - Phạm vi đo: $(0 \div 10)$ h - Độ chính xác: ± 1 giây/ngày		Bổ sung

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
48.	Nhiệt kế điện trở chuẩn Platin	- Số sx: 184 - Năm sx: 2003 - Hãng sx: Isotech - Nước sx: Anh	- Kiểu: SPRT 670 - Phạm vi đo: $(-200 \div 670) ^\circ\text{C}$ - Độ không đảm bảo đo: $U = 3 \text{ mK}$	Kiểm định ban đầu đối với: a) Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: - Phạm vi đo: $(-40 \div 420) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,3 ^\circ\text{C}$ b) Nhiệt kế y học thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,1 ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,15 ^\circ\text{C}$ c) Kiểm định ban đầu, định kỳ đối với nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,15 ^\circ\text{C}$	
49.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13505183 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS - Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-070 - Phạm vi đo: $(0,700 \div 0,720) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế: - Phạm vi đo: $(700 \div 860) \text{ kg/m}^3$ và $(980 \div 1040) \text{ kg/m}^3$ - Giá trị độ chia: $\geq 0,5 \text{ kg/m}^3$	
50.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 11415216 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS - Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-072 - Phạm vi đo: $(0,720 \div 0,740) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
51.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15578456 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS - Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-074 - Phạm vi đo: $(0,740 \div 0,760) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
52.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512517 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-076 - Phạm vi đo: $(0,760 \div 0,780) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế: - Phạm vi đo: $(600 \div 2\,000) \text{ kg/m}^3$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,5 \text{ kg/m}^3$	
53.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512878 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-078 - Phạm vi đo: $(0,780 \div 0,800) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
54.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512842 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-080 - Phạm vi đo: $(0,800 \div 0,820) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
55.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13513105 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-082 - Phạm vi đo: $(0,820 \div 0,840) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
56.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15586773 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-084 - Phạm vi đo: $(0,840 \div 0,860) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
57.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 10379896 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-098 - Phạm vi đo: $(0,980 \div 1,000) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
58.	Tỷ trọng kế chuẩn	Số sản xuất: 07248915 Năm sản xuất: 2015 Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-100 - Phạm vi đo: $(1,000 \div 1,020) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế: - Phạm vi đo: $(700 \div 860) \text{ kg/m}^3$ và $(980 \div 1040) \text{ kg/m}^3$ - Giá trị độ chia: $\geq 0,5 \text{ kg/m}^3$	
59.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 14567514 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-102 - Phạm vi đo: $(1,020 \div 1,040) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
60.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 269 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 2 L Phạm vi thang đo $2 \text{ L} \pm 20 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với:	
61.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 267 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 5 L Phạm vi thang đo $5 \text{ L} \pm 50 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$	a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5	
62.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 263 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 10 L Phạm vi thang đo $10 \text{ L} \pm 100 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$	b) Bể đoong cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m^3 - Cấp chính xác: 0,5	
63.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 094 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL-CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 20 L Phạm vi thang đo $20 \text{ L} \pm 200 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$	c) Bể đoong cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m^3 - Cấp chính xác: 0,5	
64.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 092 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL-CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 50 L Phạm vi thang đo $50 \text{ L} \pm 500 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$	d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đoong, bình đoong, thùng đoong): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
65.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 103 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL-CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 100 L Phạm vi thang đo 100L ± 1000 mL Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: 0.1 % Vn	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5 b) Bể đo dòng cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đo dòng cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đo, bình đo, thùng đo): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
66.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 104 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL-CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 200 L Phạm vi thang đo: 200L ± 2000 mL Cấp chính xác: 0,1 Giá trị vạch chia: 0,1 % Vn		
67.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số sx: ĐL5/044 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Anh	-Phạm vi đo Vdd= 250 mL -Cấp chính xác: A		Bổ sung
68.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số sx: ĐL5/045 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Đức	-Phạm vi đo Vdd= 500 mL -Cấp chính xác: A		Bổ sung
69.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số sx: ĐL5/046 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Trung Quốc	-Phạm vi đo Vdd= 1000 mL -Cấp chính xác: A		Bổ sung
70.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 20 - 100 - 29 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 20 L và 100 L Phạm vi thang đo: (19 ± 21) L và (95 ± 105) L Giá trị vạch chia: 0,2 % Vn Cấp chính xác: 0,2		Bổ sung
71.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 529 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Sông Hồng - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 500 L Cấp chính xác 0,05		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
72.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 2029 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Sông Hồng - Nước sx: Việt Nam	- Dung thích danh định: 2000 L - Cấp chính xác 0,05	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5 b) Bể đóng cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đóng, bình đóng, thùng đóng): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
73.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 10029 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Sông Hồng - Nước sx: Việt Nam	- Dung thích danh định: 10000 L - Cấp chính xác 0,05		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
74.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter:N1N6045011 Sensor:225203H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	- Phạm vi lưu lượng: $(1,57 \div 62,98) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 50 mm Cấp chính xác: 1	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Đồng hồ nước lạnh cơ khí đường kính đến 400 mm - Phạm vi đo: Q_n đến $1\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ hoặc Q_3 đến $3\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cấp cx: A, B, C hoặc 1; 2 b) Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện từ đường kính đến 400 mm - Phạm vi đo: Q_3 đến $3\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ điện từ, siêu âm hoặc Q_3 đến $2\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ không phải điện từ, siêu âm - Cấp cx: 1; 2	
75.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: 3K220000295957 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: ABB - Nước sx: Anh	- Lưu lượng danh định: $Q_3 = 63 \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 50 mm R200 Cấp chính xác: 1		
76.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter: N1N6045049 Sensor: 230203H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	- Phạm vi lưu lượng: $(6,25 \div 250) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 100 mm Cấp chính xác: 1		
77.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: 3k220000295956 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: ABB - Nước sx: Anh	Lưu lượng danh định: $Q_3 = 250 \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 100 mm R200 Cấp chính xác: 1		
78.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter:N1N6045028 Sensor: 239403H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	Phạm vi lưu lượng: $(24,94 \div 997) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 200 Cấp chính xác: 1		
79.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter:N1N6045017 Sensor :239303H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	- Phạm vi lưu lượng: $(24,94 \div 997) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 200 Cấp chính xác: 1		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
80.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: 3K220000295949 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: ABB - Nước sx: Anh	- Lưu lượng danh định: $Q_3 = 1\,000\text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 200 mm R200 Cấp chính xác: 1	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Đồng hồ nước lạnh cơ khí đường kính đến 400 mm	
81.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: TA100902000 - Năm sx: 2023 - Hãng sx: Endress + Hauser - Nước sx: Thụy Sĩ	- Phạm vi lưu lượng: ($0 \div 6500$) kg/h hoặc ($0 \div 6\,500$) L/h - Đường kính danh định: 15 mm - Cấp chính xác: 0,2	- Phạm vi đo: Q_n đến $1\,000\text{ m}^3/\text{h}$ hoặc Q_3 đến $3\,000\text{ m}^3/\text{h}$ - Cấp cx: A, B, C hoặc 1; 2 b) Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử đường kính đến 400 mm	Bổ sung
82.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: TA0FA402000 - Năm sx: 2023 - Hãng sx: Endress + Hauser - Nước sx: Thụy Sĩ	- Phạm vi lưu lượng: ($0 \div 180\,000$) kg/h hoặc ($0 \div 180$) m^3/h - Đường kính danh định: 80 mm - Cấp chính xác: 0,2	- Phạm vi đo: Q_3 đến $3\,000\text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ điện tử, siêu âm hoặc Q_3 đến $2\,000\text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ không phải điện tử, siêu âm - Cấp cx: 1; 2	Bổ sung
83.	Thước cuộn quả dọi	- Số sx: V01.CN5.0358.23 (ĐL5/006) - Năm sx: 2021 - Hãng sx: NIHONDOKI - Nước sx: Nhật	- Phạm vi đo: ($0 \div 30\,000$) mm - Độ chia: 1 mm - Cấp chính xác: I	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo mức xăng dầu tự động: - Phạm vi đo: đến 30 m - Sai cho phép lớn nhất: $\pm 4\text{ mm}$	

ĐẾN

Số: 633

Số: 473 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2024

Ngày: 07/5/24

Chuyên: ĐL

Số và ký hiệu HS: men

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận các chất chuẩn để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính và thời hạn hiệu lực nêu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chất chuẩn ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Hằng năm, trước ngày 31 tháng 01, đề nghị Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 báo cáo tình hình duy trì, bảo quản, sử dụng chất chuẩn để kiểm định phương tiện đo về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: VT, ĐL.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
DANH SÁCH CÁC CHẤT CHUẨN ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 973 /QĐ-TĐC ngày 02 tháng 5 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
1.	Dung dịch chuẩn 4 pH	- Số sản xuất: HC28272806 - Năm sản xuất: 2022 - Hãng sản xuất: Merck - Nước sản xuất: Đức	- Giá trị chuẩn: 4,01 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,02 pH	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo pH: - Phạm vi đo: (-2 ÷ 16) pH Giá trị độ chia: 0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH	31/05/2025	
2.	Dung dịch chuẩn 7 pH	- Số sản xuất: HC16109007 - Năm sản xuất: 2021 - Hãng sản xuất: Merck - Nước sản xuất: Đức	- Giá trị chuẩn: 7,00 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,02 pH		31/05/2024	
3.	Dung dịch chuẩn 10 pH	- Số sản xuất: HC17550009 - Năm sản xuất: 2021 - Hãng sản xuất: Merck - Nước sản xuất: Đức	- Giá trị chuẩn: 10,00 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,03 pH		31/10/2024	
4.	Dung dịch chuẩn 4 pH	- Số sản xuất: 230801 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Giá trị chuẩn: 3,96 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,002 pH		31/08/2025	
5.	Dung dịch chuẩn 7 pH	- Số sản xuất: 230329 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Giá trị chuẩn: 7,00 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,006 pH		31/05/2025	



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
6.	Dung dịch chuẩn 10 pH	- Số sản xuất: 230802 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions Nước sản xuất: Mỹ	- Giá trị chuẩn: 9,97 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,003 pH	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo pH: - Phạm vi đo: $(-2 \div 16)$ pH Giá trị độ chia: 0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH	30/09/2025	
7.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 10 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: U2-COND733840 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: Inorganic Ventures Nước sản xuất: Mỹ	- Giá trị chuẩn: 10,5 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 0,1 $\mu\text{S/cm}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo độ dẫn điện: - Phạm vi đo: $(0 \div 500)$ mS/cm Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ (giá trị đọc)	10/07/2028	
8.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 84 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: 946167 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 84 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 0,55 $\mu\text{S/cm}$		23/11/2024	
9.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 147 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: 946168 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 147 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 0,9 $\mu\text{S/cm}$		23/11/2024	
10.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 1000 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: 946169 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 1000 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 5,8 $\mu\text{S/cm}$		23/11/2024	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
11.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 1413 $\mu\text{S}/\text{cm}$	- Số sản xuất: 946170 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 1413 $\mu\text{S}/\text{cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 8,2 $\mu\text{S}/\text{cm}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo độ dẫn điện: - Phạm vi đo: $(0 \div 500)$ mS/cm Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ (giá trị đọc)	23/11/2024	
12.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 8000 $\mu\text{S}/\text{cm}$	- Số sản xuất: 946152 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 8000,5 $\mu\text{S}/\text{cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 92,4 $\mu\text{S}/\text{cm}$		23/11/2024	
13.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 12,88 mS/cm	- Số sản xuất: 946171 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 12,88 mS/cm - Độ không đảm bảo đo: 0,075 mS/cm		23/11/2024	
14.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 111,3 mS/cm	- Số sản xuất: 946172 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 111,3 mS/cm - Độ không đảm bảo đo: 0,6 mS/cm Hạn SD:		23/11/2024	
15.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 30 g/L	- Số sản xuất: 946164 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 30025 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 97 mg/L	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo tổng chất rắn hoà tan trong nước: - Phạm vi đo: $(0 \div 100)$ g/L Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ giá trị đọc	23/11/2025	
16.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 50 g/L	- Số sản xuất: 946165 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 49847 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 135 mg/L		23/11/2025	



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
17.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 80 g/L	- Số sản xuất: 946166 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 80277 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 257 mg/L	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo tổng chất rắn hoà tan trong nước: - Phạm vi đo: (0 + 100) g/L Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ giá trị đọc	23/11/2025	
18.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 400 mg/L	- Số sản xuất: 960412 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 400,2 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 1,3 mg/L		14/01/2026	
19.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 1000 mg/L	- Số sản xuất: 960413 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 999,0 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 2,5 mg/L		14/01/2026	
20.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 1600 mg/L	- Số sản xuất: 960414 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 1599,2 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 4,3 mg/L		14/01/2026	
21.	Dung dịch chuẩn độ đục 20 NTU	- Số sản xuất: 946173 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 20 NTU - Độ không đảm bảo đo: 0,1 NTU	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo độ đục của nước: - Phạm vi đo: (0 + 4000) NTU Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ (giá trị đọc)	24/11/2024	
22.	Dung dịch chuẩn độ đục 200 NTU	- Số sản xuất: 946174 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 200 NTU - Độ không đảm bảo đo: 1 NTU		24/11/2024	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
23.	Dung dịch chuẩn độ đục 400 NTU	- Số sản xuất: 946175 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 400 NTU - Độ không đảm bảo đo: 3 NTU	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo độ đục của nước: - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) NTU Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ (giá trị đọc)	24/11/2024	
24.	Dung dịch chuẩn độ đục 800 NTU	- Số sản xuất: 946176 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 800 NTU - Độ không đảm bảo đo: 5 NTU		24/11/2024	
25.	Dung dịch chuẩn độ đục 2000 NTU	- Số sản xuất: 946177 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 2000 NTU - Độ không đảm bảo đo: 20 NTU		24/11/2024	
26.	Dung dịch chuẩn độ đục 4000 NTU	- Số sản xuất: 966072 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Giá trị chuẩn: 4002 NTU - Độ không đảm bảo đo: 25 NTU		16/02/2025	

✕



ĐẾN

Số: 634/2024

Chuyên:

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN

Số và ký hiệu:

ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 974 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường****TỔNG CỤC TRƯỞNG****TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường cho các cá nhân thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) có tên trong Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2029..

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và các kiểm định viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Quyền TCT. Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Lưu: VT, ĐL.

**TUQ. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ ĐO LƯỜNG**



Trần Quý Giàu



Phụ lục

**ĐANH SÁCH KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG ĐƯỢC CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 974 /QĐ-TĐC ngày 02 tháng 5 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
1.	Lê Anh Tuấn	1975	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F ₂ . - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới.	0106	
			- Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân treo móc cầu.		Bổ sung
2.	Nguyễn Văn Tuấn	1984	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F ₁ .	0108	
			- Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân treo móc cầu.		Bổ sung
3.	Vũ Cảnh Vinh	1979	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Quả cân cấp chính xác đến F ₂ . - Cân ô tô.	0109	
			- Cân treo móc cầu. - Quả cân cấp chính xác đến F ₁ . - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân tàu hỏa tĩnh.		Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
4.	Quách Văn Luân	1987	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải.	0110	
			- Cân treo móc cầu. - Quả cân cấp chính xác đến F_1. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân tàu hỏa tĩnh.		Bổ sung
5.	Vũ Bùi Công	1986	- Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F_1. - Cân ô tô. - Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề.	0111	
			- Cân treo móc cầu. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay.		Bổ sung
6.	Lý Tiến Dũng	1973	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường.	0113	
7.	Nguyễn Thị Hường	1977	- Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0114	
8.	Nguyễn Xuân Việt	1981	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0115	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
9.	Phạm Quang Vinh	1982	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện từ. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biên dòng đo lường. - Biên áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0116	
10.	Đỗ Xuân Hà	1983	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện từ. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biên dòng đo lường. - Biên áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0117	
11.	Đinh Thế Thìn	1976	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện từ.	0118	
12.	Lương Văn Hưng	1982	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện từ.	0119	
13.	Nguyễn Văn Võ	1987	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện từ.	0120	
14.	Lê Văn Luận	1968	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Áp kế điện từ.	0121	
15.	Nguyễn Đức Quang	1984	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện từ.	0122	
16.	Trần Thị Hồng Thúy	1970	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân.	0123	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
17.	Nguyễn Duy Thảo	1978	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0125	
18.	Tổng Văn Việt	1983	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Nhiệt kế y học thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại. - Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0126	
19.	Vũ Trường Tam	1985	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Nhiệt kế y học thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại. - Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0127	
20.	Nguyễn Đức Hiền	1984	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0128	
21.	Chu Mạnh Quang	1979	- Cột đo xăng dầu. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0129	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KDV	Ghi chú
22.	Đặng Bá Vinh	1979	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0130	
23.	Nguyễn Văn Phúc	1980	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0131	
24.	Phạm Anh Đức	1985	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử.	0132	
25.	Hoàng Trọng Văn	1987	- Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất. - Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng.	2702	
26.	Phạm Hoài Nam	1982	- Áp kế điện tử.	3309	
27.	Đồng Văn Mạc	1973	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet.	3774	
28.	Nguyễn Mạnh Cường	1992	- Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	3775	
			- Tỷ trọng kế.		Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
29.	Nguyễn Việt Quang	1991	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử.	4319	

ph

z

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

DẪN

Số: 31

Số: 971 /QĐ-TĐC

Ngày: 07/5/24

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2024

Chuyên: DL, 23, 4, 5

Số và ký hiệu HS: m.c.v

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- KCN Nam Thăng Long, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Tại hiện trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2029.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *§*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐL.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 971 /QĐ-TĐC ngày 02 tháng 5 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Cân bàn	Đến 15 t	3	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
2.	Cân băng tải	Đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2		Điều chỉnh
3.	Cân đĩa	Đến 60 kg	3		
4.	Cân đồng hồ lò xo	Đến 200 kg	4		
5.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Đến 50 t	Đến 0,2; Đến A		
6.	Cân kỹ thuật	Đến 120 kg	2		Điều chỉnh
7.	Cân ô tô	Đến 150 t	3		
8.	Cân phân tích	Đến 60 kg	1		Điều chỉnh
9.	Cân tàu hỏa động	Đến 150 t	0,2; 0,5; 1; 2		
10.	Cân tàu hỏa tĩnh	Đến 150 t	3		
11.	Cân treo dọc thép – lá đề	Đến 200 kg	4		
12.	Cân treo móc cầu	Đến 50 t	3; 4		Bổ sung
13.	Quả cân	đến 20 kg	F1		
		đến 20 kg	F2		
		đến 50 kg	M1		
		đến 50 kg	M2		
14.	Cột đo xăng dầu	Đến 200 L/min	0,5		
15.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q _n đến 1 000 m ³ /h	A; B; C		
		Q ₃ đến 3 000 m ³ /h	1, 2		
16.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện từ, đến DN400	Q ₃ đến 3 000 m ³ /h (Kiểu điện từ, siêu âm)	1, 2		
		Q ₃ đến 2 000 m ³ /h (Không phải kiểu điện từ, siêu âm)	1, 2		
17.	Phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đồng, Bình đồng, Thùng đồng)	đến 200 L	0,5		
18.	Bể đồng cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 100 m ³	0,5		
19.	Bể đồng cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5		



TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
20.	Phương tiện đo mức xăng dầu tự động	đến: 30 m	± 4 mm ^(*)	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
21.	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH ^(**)		Điều chỉnh
22.	Tỷ trọng kế	(700 ÷ 860) kg/m ³	≥ 0,5 kg/m ³ ^(**)		Điều chỉnh
		(980 ÷ 1040) kg/m ³			
23.	Phương tiện đo Tổng chất rắn hòa tan trong nước (bằng phương pháp đo trực tiếp)	Đến 100 000 mg/L	± 5% ^(*)		Điều chỉnh
24.	Phương tiện đo độ dẫn điện của chất lỏng	(0 ÷ 200) μS/cm	± 5% ^(*)		
		(0 ÷ 2000) μS/cm			
		(0 ÷ 20) mS/cm			
		(0 ÷ 500) mS/cm			
25.	Phương tiện đo độ đục của nước (bằng phương pháp đo trực tiếp)	Đến 4 000 NTU	± 5% ^(*)		
26.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-40 ÷ 100) °C	± 0,05 °C	Ban đầu, Định kỳ	Điều chỉnh
27.	Nhiệt kế y học thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	+ 0,1 °C; - 0,15 °C ^(*)		
28.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	± 0,15 °C ^(*)		
29.	Taximet	Quãng đường	± 2 %	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
		Thời gian	± 0,2 %		
30.	Áp kế điện tử	(-1 đến 1000) bar	đến 0,1 %		
31.	Áp kế lò xo	(-1 đến 1000) bar	đến 1,0 %		
32.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 đến 300) mmHg	± 3 mmHg		
33.	Huyết áp kế lò xo	(0 đến 300) mmHg	± 3 mmHg		
34.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,5		
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
35.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,2 (0,2S)		
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
36.	Biến dòng đo lường	I _{sơ cấp} : đến 5 000 A	đến 0,1		Điều chỉnh
		I _{thứ cấp} : 1 A , 5 A			

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
37.	Biến áp đo lường	$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,2	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,5		
		$U_{thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,2		
		$U_{thứ\ cấp}: 120\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,1		
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}; 100; 110)\text{ V}$			
38.	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^4 \div 10^{12})\ \Omega$	đến $\pm 1\%$		
39.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(0,1 \div 2000)\ \Omega$	đến $\pm 1\%$		

(*): Sai số lớn nhất cho phép

(**): Giá trị độ chia

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Quả cân chuẩn	đến 20 kg	F1	
		đến 20 kg	F2	
		đến 50 kg	M1	
2.	Xích chuẩn	Đến 50 kg/m	M2	
3.	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	0,05; 0,1; 0,2	
4.	Bình chuẩn Thủy tinh	(0,25; 0,5; 1) L	A	
5.	Đồng hồ chuẩn đo nước, đến DN300	Q_{max} đến 1 300 m ³ /h (kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	
		Q_{max} đến 720 m ³ /h (không phải kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	
6.	Nguồn vật đen chuẩn	$(35 \div 42)\text{ }^{\circ}\text{C}$	$\leq \pm 0,06\text{ }^{\circ}\text{C}$	
7.	Chuẩn kiểm định taximet	Quãng đường	$\leq 0,5$	
8.	Đồng hồ bấm giây	(0 ÷ 10) giờ	± 1 giây/ ngày ^(*)	Bổ sung
9.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	(-1 đến 1000) bar	đến 0,05 %	Điều chỉnh
10.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha và 3 pha	U: (0 ÷ 500) V/pha	đến $\pm 0,02\%$ ^(*)	
		I: (0 ÷ 160) A/pha		
11.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến $\pm 0,02\%$ ^(*)	Điều chỉnh
		I: (0 ÷ 120) A/pha		

TT	Tên chuẩn đo lường lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
12.	Biến áp đo lường chuẩn	$U_{sơ\ cấp}: (6 \div 35) \text{ kV}$	$\pm (0,05 \div 0,2) \%^{(*)}$	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 100; 110/\sqrt{3}; 110) \text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: (35 \div 110/\sqrt{3}) \text{ kV}$		
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}) \text{ V}$		
13.	Biến dòng đo lường chuẩn	$I_{sơ\ cấp}: (1 \div 5\,000) \text{ A}$	$\pm (0,05 \div 0,2) \%^{(*)}$	Điều chỉnh
		$I_{thứ\ cấp}: 1 \text{ A}; 5 \text{ A}$		
14.	Hộp điện trở chuẩn	$(10^{-3} \div 10^7) \Omega$	$\pm (0,01 \div 5,0) \%^{(*)}$	

(*): Sai số lớn nhất cho phép

3. Hoạt động thử nghiệm phương tiện đo

TT	Tên chuẩn đo lường lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Cân bàn	Đến 15 t	3	
2.	Cân đĩa	Đến 60 kg	3	
3.	Cân ô tô	Đến 150 t	3	
4.	Cân tàu hỏa tĩnh	Đến 150 t	3	
5.	Cân băng tải	đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2	Điều chỉnh
6.	Cân tàu hỏa động	Đến 150 t	0,2; 0,5; 1; 2	
7.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Đến 50 t	đến 0,2; đến A	
8.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q_n đến 600 m ³ /h	A; B; C	
		Q_3 đến 1 600 m ³ /h	1, 2	
9.	Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN300	Q_3 đến 800 m ³ /h	1;2	
		Q_{max} đến 600 m ³ /h	A; B; C	
10.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5	
11.	Taximet	Quãng đường	± 0,2 % (*)	
		Thời gian	± 0,1 % (*)	
12.	Biến áp đo lường	$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,2	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,5	
		$U_{thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,2	
		$U_{thứ\ cấp}: 120\text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,1	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}; 100; 110)\text{ V}$		
13.	Biến dòng đo lường	$I_{sơ\ cấp}: (1 \div 5000)\text{ A}$	đến 0,1	Điều chỉnh
		$I_{thứ\ cấp}: 1\text{ A}, 5\text{ A}$		
14.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	$U: (0 \div 300)\text{ V/pha}$	đến 0,5	
		$I: (0 \div 120)\text{ A/pha}$		
15.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	$U: 0 \div 300)\text{ V/pha}$	đến 0,2 (0,2 S)	
		$I: (0 \div 120)\text{ A/pha}$		

(*) Sai số lớn nhất cho phép



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)
MASS MEASUREMENT LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 23/03/2022 (Annex of decision: 177.2022/QĐ-VPCNCL date 23/03/2022)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 28/11/2024

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/11/2012



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN)
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1
(ELECTRICAL MEASUREMENT LABORATORY)
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 09/05/2022 (Annex of decision: 441.2022/QĐ-VPCNCL date 09/05/2022)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 28/11/2024

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/11/2012



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ – ĐỘ DÀI
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)
MECHANICAL AND LENGTH MEASUREMENT LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 09/05/2022 (Annex of decision: 438.2022/QĐ-VPCNCL date 09/05/2022)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 28/11/2024

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/11/2012



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ẨM VÀ HÓA LÝ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
DEPARTMENT OF TEMPERATURE, HUMIDITY AND PHYSICOCHEMICAL METROLOGY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



ĐẠI HỌ GIAM ĐỐC
ĐANG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 31/05/2022 (Annex of decision: 490.2022/QĐ-VPCNCL date 31/05/2022)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 28/11/2024

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/11/2012



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH LƯU LƯỢNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)
VOLUME AND FLOW LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 20/05/2022 (Annex of decision: 473.2022/QĐ-VPCNCL date 20/05/2022)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 28/11/2024

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/11/2012